

ĐẠI ĐẾ ASOKA MAURYA VÀ NHỮNG PHÁP DỤ KHẮC TRÊN ĐÁ

Trần Trúc-Lâm

---o0o---

Nguồn

<http://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 06-08-2009

Người thực hiện :

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

PHẦN I: DẪN NHẬP

PHẦN II: NỘI DUNG NHỮNG PHÁP DỤ KHẮC TRÊN ĐÁ CỦA ĐẠI ĐẾ ASOKA MAURYA (304 TTL. - 232 TTL.).

A. Mười Bốn Đại Thạch Pháp Dụ.

B. Những Thạch Pháp Dụ Kalinga

C. Tiểu Thạch Pháp Dụ

D. Bảy Thạch Trụ Pháp Dụ

E. Tiểu Thạch Trụ Pháp Dụ

F. Pháp Dụ Hang Động Karna Chaupar

Tài Liệu Tham Khảo

---o0o---

PHẦN I: DẪN NHẬP

Để hiểu rõ thêm về vai trò lịch sử trọng đại của Hoàng Đế Asoka không những đối với dân-tộc Aán, mà còn đối với nhân loại qua sự truyền bá Phật giáo đến các nước khác, ta nên ôn lại đôi chút về bối cảnh lịch sử Aán độ đương thời.

Lịch sử Aán Độ tồn tại rất lâu đời, đến cả 5 ngàn năm. Một cách khái quát, nếu tính từ thời văn minh thung lũng sông Indus cổ đại ở vùng tây bắc tiểu lục địa Aán, dựa vào những phát hiện khảo cổ ở Harappa và Mohenjo-Daro thì nó đã xuất hiện khoảng 2, 500 năm TTL. Nền văn minh này kéo dài hơn một ngàn năm, đã được xem như là một trong những nền văn minh cổ nhất của nhân loại, cùng với nền văn minh Ai-cập và Mesopotamia (ở Iraq ngày nay). Nhiều sử gia cho là giống dân Dravidian bản địa, vóc thấp, da sậm, mũi rộng, tóc xoắn, đã dựng lên nền văn minh đó với lễ nghi tôn giáo phát triển, thiết kế và kiến trúc đô thị ban sơ có kế hoạch, biết dùng đồ đồng và thau, biết dệt lông cừu và làm dầu mộc. tạc tượng vv...

Đến khoảng 1,500 năm TTL, có giống Aryan, vóc lớn, da trắng, mũi cao, nhiều râu, từ vùng Trung Á (ở mạn nam nước Nga ngày nay) theo ngã Iran xâm chiếm vùng tây bắc (Punjab ngày nay). Họ chuyển đổi từ lối sống du mục sang định cư nông nghiệp, biết quý trọng súc vật, nhất là ngựa và bò cái, biết chế tạo xe do súc vật kéo, biết làm lịch theo mặt trăng, tôn sùng các đạo sĩ và thầy tế lễ vv, Đến khoảng năm 800 TTL họ đã chia thành nhiều tiểu vương cai trị hết vùng đông bắc và nam Án. Họ đã đưa văn học, triết học, tôn giáo, tổ chức xã hội Án đến tột đỉnh, tạo nên nền văn minh Vedas, cốt lõi của Án giáo. Upanishads có lẽ được kết tập giữa thế kỷ thứ 8 và thứ 5 TTL.

Nhưng cũng từ đó xã hội Án đã bị phân chia ra nhiều đẳng cấp khác biệt, còn kéo dài đến ngày nay; đại để có bốn giai cấp (varnas) từ cao đến thấp là Brahmans (Bà-la-môn: gồm thầy tế lễ, trí giả), Kshatriyas (vương tướng), Vaisyas (thương nhân, địa chủ) và Sudras (kế lao động, thợ thuyền, nghệ nhân, gia nhân). Ba đẳng cấp trên dành cho người gốc Aryan, được xem là tinh khiết, được quyền học kinh Vedas để được tái sinh theo nghĩa tôn giáo (born again). Đẳng cấp thứ ba dành cho dân gốc bản địa, không tinh khiết và không được học kinh Vedas. Phải kể thêm một hạng người nữa khôn khở thấp kém nhất chẳng được xếp vào giai cấp nào, gọi là Harijans hay Paraiyans (Hạng ghê tởm), bao gồm những kẻ làm nghề sát sinh súc vật, thuộc da. Nên nhớ là trong mỗi đẳng cấp còn có sự phân chia ra rất nhiều thứ loại (jati) tạm gọi là phường hay nghiệp đoàn. Theo thống kê năm 1901 đã có đến 2,378 phường như thế.

Đến khoảng thế kỷ thứ 6 TTL, thời đức Phật Thích Ca còn tại thế, đã nảy sinh nhiều trường phái đòi cải cách những quan niệm bất công đối xử trong xã hội bắt nguồn từ Vedas và còn thách thức cả Án giáo. Hai tôn giáo mới có tầm nhìn khoan dung và cách mạng hơn đã xuất hiện: đó là Phật giáo và Kỳ Na giáo (Janism). Trong giai đoạn này, đất Án có khoảng 16 nước lớn

nhỏ; và các vương quốc hùng mạnh đều tập trung ở vùng bắc Ấn (vùng Bihar bây giờ) như Avanti, Vaishali (Vệ-sá-lị), Kosala (Kiền-tát-la), Magadha (Ma-Kiệt-Đà) vv.. Sau nhiều cuộc chiến tranh xâm lược tương tàn, Magadha dưới triều vua Bambisara (Tần-Bà-Sa-La, lại có nơi dịch là Bình-Sa-Vương) thuộc giòng họ Haryanka thôn tóm các lân bang trở nên một đế quốc khá rộng, đóng kinh đô ở Rajagrha (Thành Vương Xá), cách Patna ngày nay khoảng 35 dặm về phía đông nam.

Vua Bambisara lên ngôi lúc 15 tuổi, trở thành một cư sĩ Phật tử lúc 30 tuổi, và nhiệt tình hỗ trợ đạo Phật. Ông trị vì được 52 năm, đã xây 16 tịnh xá ở Vương Xá và cúng dường Đức Thích Ca khu vườn trúc rộng lớn để Phật cùng tăng đoàn cư ngụ mà hoằng hoá. Khu vườn này được nhắc đến nhiều lần trong Tam tạng kinh điển, đó là Tịnh Xá Trúc Lâm (Venuvan-arama). Nhiều tác giả nghiên cứu về Phật giáo đều cho rằng ngôn ngữ đức Thích Ca thuyết pháp thời bấy giờ là tiếng Magadhi phổ thông.

Đến khoảng năm 420 TTL triều đại Haryanka lại mất vào tay của giòng họ Nanda, nhưng họ Nanda chỉ tồn tại được trong vòng 100 năm rồi bị giòng họ Maurya lật đổ.

Đầu thế kỷ thứ 4 TTL, sau khi đánh bại quân Persians vào năm 326 TTL, Đại đế Alexander đã mở rộng đế quốc Hy Lạp từ phía Tây đến biên cương Án rồi dừng lại ở vùng sông Bè (bây giờ là Lahore, Pakistan). Sau khi Alexander qua đời ở Babylon vào năm 323 TTL, Chandragupta Maurya lúc bấy giờ đã lật đổ triều đại Nanda vào năm 321 TTL đẩy lui nhiều đợt quân xâm lăng của Seleucus Nicator I, kẻ kế vị Alexander ở vùng Afghanistan, Baluchistan và Pakistan bây giờ, rồi mở rộng bờ cõi xuống phía tây nam đến Gujatt và thung lũng Daccan. Vua Chandragupta Maurya (trị vì từ 321 đến 298 TTL) đã dời đô đến Pataliputrâ (Thành Hoa Thị; tức thành phố Patna ngày nay) vốn là một pháo đài kiên cố trấn ngự ở châu thổ giao tiếp của hai con sông chính là Ganga (Hằng Hà) và sông Sona.

Sự sinh hoạt và cai trị theo lối trung ương tập quyền và những chính sách ngoại giao khéo léo của triều đại Chandragupta Maurya đã được ghi lại trong cuốn Arthasastra bởi Kautilya (còn được biết dưới tên Chanakya), là tể tướng của triều ông. Ngoài ra nhiều đoạn của một báo cáo do sứ thần của vua Seleucus tên là Megathenes ghi lại còn tồn tại đến nay qua sự trích dẫn của các sử gia Hy-La.

Đến đời vua Bindusàra Maurya (trị vì từ 298 - 273 TTL) thì đế quốc này còn bành trướng thêm nữa từ Kashmir ở phía bắc đến Karntaka ở phía nam, và từ châu thổ sông Hằng ở phía đông sang đến mạn nam và đông của xứ Afghanistan bây giờ. Đế quốc Maurya đã nổi tiếng với những thành phố lớn phồn thịnh như Takshasila, Ujjain, Vidisha, Tosali, và Suvarnagiri.

Đến đời Hoàng Đế Asoka Maurya (còn được ghi là Ashoka, dịch là A Dục Vương, hay A-du-Ca: có nghĩa là Vô Ưu), vị vua thứ ba của triều đại Maurya, ông kế tiếp chính sách bá quyền, và thu tóm gần hết tiểu lục địa Ấn. Đế quốc của ông hùng mạnh tột đỉnh và ông đã để lại cho hậu thế một chứng liệu miên viễn bằng đá, dưới dạng những pháp dụ, bởi nếu không thì những điều nói về vua Asoka chỉ được biết qua những huyền thoại ghi lại trong những kỷ yếu viết bởi các tăng sĩ Phật giáo ở Tích-Lan và Ấn như các bộ Divyavadana, Asokavadana, Mahavamsa vv..

Hoàng Đế Asoka Maurya sinh năm 304 TTL, lên ngôi năm 269 TTL lúc 35 tuổi, trị vì được 38 năm và mất năm 232 TTL thọ 73 tuổi. Ông là vị vua vĩ đại nhất của Ấn, và là vị hoàng đế đầu tiên đã cai trị một đế quốc Ấn rộng lớn.

Dựa vào bộ Mahavamsa (Đại Sử) đã được biên soạn bởi tăng già ở Tích-Lan thì ngay sau khi vua cha là Bindusàra băng hà vào năm 273 TTL, đã có sự tranh dành ngôi vua rất gay gắt giữa các hoàng tử trong 4 năm. Giai đoạn này Sử ghi là thời không vua (Interregnum). Rất cục Asoka, với sự hỗ trợ đắc lực của vài đại thần ở kinh đô Pataliputrâ (Thành Hoa Thị), đã thành công và lên ngôi vào năm 269 TTL.

Tám năm sau khi kế vị vua cha, hoàng đế Asoka xua quân đánh chiếm nước Kalinga dọc vùng duyên hải mạn đông, nay là bang Orissa vì xứ này giàu có nhờ quặng mỏ, ò sung túc nhờ vụ lúa, và vị trí hàng hải thuận lợi dẫn đến vùng thung lũng Krishna đầy mỡ vàng và đá quý. Chiến dịch thành công nhưng đẫm máu. Theo các pháp dụ do ông sai khắc lên đá thì cuộc xâm lăng này đã làm cho 150 ngàn người bị bắt làm nô lệ hoặc bị đầy ải, 100 ngàn quân sĩ bị giết, số thường dân bị sát hại còn cao hơn nhiều lần.

Trước trận Kalinga hai năm, có vẻ như là vua Asoka đã trở thành một Phật tử sau khi nghe vị Sa-di Nigrodha (Ni-câu-thuật) thuyết pháp, nhưng không mấy nhiệt tâm (xem Tiểu thạch pháp dụ số 1), mãi đến sau khi chứng kiến thảm cảnh đau thương của chiến dịch này ông quá xúc động và rất hối hận, rồi từ đó quyết từ bỏ chiến tranh xâm lấn và hồi tâm để trở nên một Upasaka

(Ưu-bà-tắc: cư-sĩ Phật tử) thuần thành. Suốt quảng đời còn lại ông đã kiên trì ứng dụng Phật pháp vào việc trị nước một cách đầy nhân ái mà ông gọi là dhammavijaya (pháp chinh phục), và đã ủng hộ Phật giáo phát triển sâu rộng không những trên toàn đế quốc ông cai trị mà còn truyền bá đến các nước lân bang. Những sự kiện này xảy ra khoảng hai thế kỷ sau khi Đức Phật Thích Ca nhập diệt.

Bộ Mahavamsa - vốn được viết trong tinh thần tôn giáo với nhiều huyền thoại với dụng ý răn đời đã muốn đề cao Asoka từ khi trở thành Phật tử đã từ bỏ quá khứ đầy ác nghiệp, từ một Candàsoka (A-Dục Vương bạo chúa) trở thành Dhammàsoka (A-Dục Vương mộ Pháp) - nên bộ này đã ghi rằng trong cuộc tranh dành ngôi vua, Asoka đã giết 99 người trong số 100 anh em của mình, chỉ còn để sót lại một người tên là Tissa. Thực ra không có chứng cứ khả tín về điều này, vả lại trong Đại thạch Pháp dụ số 5 được ban ra 11 năm sau khi ông lên ngôi còn cho thấy vua Asoka nhắc đến anh chị em mình. Các học giả tin rằng trong vụ tranh ngôi này chỉ có một người anh (hay em) đã bị sát hại mà thôi. Hơn nữa với thời gian trị vì của ông, ngoài hai sự kiện là tranh dành ngôi vua và cuộc xâm lăng Kalinga trong 8 năm đầu, suốt quảng 30 năm còn lại ông đã trở thành một hoàng đế nhân từ đem Chánh Pháp ra ứng dụng vào đời, chứ không tàn bạo như Nero của La Mã hay Trụ Kiệt, Tần Thủy Hoàng của Trung Quốc, nên việc gán cho ông xú danh Candàsoka xem ra thiếu cơ sở. Nhiều học giả nghiêm túc còn so sánh ông với những vĩ nhân khác như Hammurabi của Babylon, Charlemagne của đế quốc Tây Âu hậu La Mã hay Akbar của đế quốc Mogul.

Nhiều cổ thư ở Tích-Lan đã ghi lại sự kiện là Asoka nhờ đã áp dụng chính sách chinh phục ôn hoà bằng Chánh Pháp mà ông đã khôn khéo ổn định đời sống chính trị toàn vùng và nhiều lần dẹp yên các cuộc nổi loạn mà không đổ máu; trong đó đáng kể là cuộc nổi loạn của dân ở thành Takshasila thuộc vùng Gandhara chống lại sự áp bức hà khắc của quan cai trị địa phương. Về sau Gandhara trở thành thịnh địa của Phật giáo, mà từ đó phái Đại thừa phát triển qua phương Đông.

Để thần dân thông hiểu chính được những sự cải cách trong chính sách cai trị mới và những nguyên tắc về đạo đức ông đặt ra dựa theo Chánh Pháp cốt tạo dựng nên một xã hội đầy nhân bản và công chính hơn, Asoka đã ra lệnh khắc những pháp dụ này lên đá - có khi gọi là Lời ghi chánh pháp (dharmalipi), có khi lại gọi là pháp lệnh (dharma-sravana) - đồng thời cho rao truyền rộng rãi khắp nơi trong nước. Những pháp dụ khắc trên đá của vua Asoka đã minh họa được hình ảnh của một vị minh quân luôn nhiệt tâm thực

thi Chánh Pháp của Phật dạy để mang lại cho trăm họ một đời sống hiền hoà, no ấm phúc lợi, nhưng vẫn không cho biết thêm chi tiết nào về cuộc đời của ông.

Sự khai thị về các Pháp dụ của Asoka được xem như chỉ là gần đây mà thôi. Người nghiên cứu đầu tiên lại là một tu sĩ Thiên Chúa giáo, khi cha Tieffenthaler khảo sát những mảnh của pháp trụ Meerut tại Delhi vào năm 1756, nhưng không hiểu được nội dung. Mãi đến năm 1837 những pháp dụ của Asoka mới được nhà khảo cổ James Prinsep giải ám mã lần đầu tiên, rồi từ đó những pháp dụ được dịch thuật và in ấn quảng bá khắp nơi.

Ban đầu Prinsep thấy rằng những dụ này đã được ban ra bởi một vị vua tự gọi mình là "Vua Piyadasi, Thiên tử" (phỏng từ "Beloved-of-the-Gods, King Piyadasi") hoặc "Devanampiya Piyadasi, Thiên tử, Người Nhìn Xuống với Từ Tâm" ("Beloved-of-the-Gods, He Who Looks On With Affection"). Các học giả phỏng đoán Vua Piyadasi có thể là Vua Asoka, thường được xưng tụng trong các huyền thoại Phật giáo. Cho mãi đến năm 1915, khi một pháp dụ khác được tìm thấy với tên vua Asoka, người ta mới khẳng định được rằng cả hai chính là một, đó là hoàng đế Asoka, và từ đó, sau hơn hai ngàn năm bị quên lãng, những pháp dụ khắc trên đá này của vua Asoka bỗng dưng làm sáng tỏ thêm về một con người vĩ đại của lịch sử Ấn và của cả nhân loại, chứ không còn là một nhân vật chỉ được biết đến qua huyền thoại. Một câu ghi lại trên đá đã phản ánh chiều hướng tâm linh của Asoka: "Tất cả thần dân là con của ta. Vì là con của ta, họ phải được chu cấp đầy đủ an sinh và phúc lợi trong đời này và đời sau, như ta vẫn hằng mong."

Theo giáo sư Romila Thapar về môn Lịch sử Ấn cổ tại Đại học Jawaharlal Nehru ở New Delhi thì hệ văn tự của các Pháp dụ này được xem là văn hệ sớm nhất của Ấn có thể nghiên cứu được. Văn hệ cổ hơn mà người ta khám phá ở Harappa thuộc văn minh thung lũng sông Indus chỉ là những nét vẽ tượng hình trên dấu mộc, vật trang sức và lọ gốm mà đến nay vẫn chưa ai hiểu được ý nghĩa.

Những pháp dụ khắc đá của vua Asoka đánh dấu thời kỳ chuyển biến từ khẩu truyền sang văn tự của xã hội Ấn vì chúng là những chữ tượng âm chứ không tượng hình như xưa. Nghiên cứu kỹ những bia ký, người ta thấy Hoàng Đế Asoka cho ghi lại Pháp dụ bằng bốn văn hệ cho ba ngôn ngữ khác nhau. Phần quan trọng và chiếm đại đa số bia ký là ngôn ngữ Prakrit - bây giờ là ngôn ngữ đàm thoại phổ thông của xứ Magadhi, tức là ngôn ngữ chính thức trong triều Asoka, và phần còn lại bằng ngôn ngữ Hy-lạp và Aramaic.

Ngôn ngữ Prakrit lại được viết dưới hai dạng văn hệ Brahmi và Kharoshthi (gần với Sanscrit). Đa số pháp dụ được viết theo văn hệ Brahmi, truyền bá rộng khắp đế quốc. Nhiều học giả cho rằng văn hệ Brahmi do triều đại Maurya sáng tạo bởi nhu cầu hành chính trong việc cai trị một đế quốc rộng lớn. Nó là dạng chuyển tiếp giữa Sanscrit xuất phát từ vùng tây bắc Ấn (thường dùng trong giới thần học, triết học, hoặc huyền học) và ngôn ngữ hiện đại Indo-European của Ấn. Văn hệ Brahmi, dù vậy cũng bị biến dạng đôi chút theo phát âm ở từng địa phương, ví dụ văn hệ để viết tiếng Tamil ở vùng phía nam vốn cải biên từ hệ Brahmi.

Sự sử dụng ngôn ngữ Prakrit trong các Pháp dụ cũng cho thấy rằng Asoka muốn đem Chánh pháp ra ứng dụng với đời thường chứ không chỉ để một số tăng lữ dùng để bàn luận theo ngôn ngữ Sanscrit. Văn phong dùng thể nói chuyện rất bình dân dễ hiểu và thường lập đi lập lại, cứ như Hoàng Đế muốn trực tiếp nói với quần chúng, chứ không kiêu cách cầu kỳ như các quốc vương khác đương thời hay sử dụng. Qua đây nhiều học giả đã nhìn thấy bản tính bộc trực chân thật của Asoka.

Rất ít bản khắc bằng văn hệ Kharoshthi và bằng ngôn ngữ Hy-lạp và Aramaic. Những bản này chỉ thấy ở vùng tây bắc thuộc Afghanistan bây giờ, nơi có nhiều dân nói được hai ngôn ngữ ấy. Không rõ là những Pháp dụ thuộc loại này đã được triều đình ra lệnh hay là do các quan cai trị địa phương làm ra như là một bản dịch cho dân trong vùng, vốn đa chủng hỗn tạp. Trên một trong những pháp dụ ở vùng này, Hoàng Đế Asoka đã kể ra tên của 5 vị vua các nước phương tây đồng thời có bang giao, nhờ vậy đã giúp nhiều cho việc nghiên cứu sử đôi chiều. Đó là các vua Antiyoka (Anh ngữ: Antiochos II Theos ở Syria: 261- 246 TTL), Turamaya (Ptolemy II Philadelphos của Ai cập: 285 - 247 TTL), Antikini (Antigonos Gonatas của Macedonia: 278 - 239 TTL), Maka (Magas của Cyrene: 300 - 258 TTL) và Alikasudara (Alexander của Epirus: 272 - 258 TTT).

Dựa vào các bia ký bằng Hy ngữ và Aramaic này mà các nhà nghiên cứu Tây phương hiểu được những từ tương tự ở bản Prakrit. Nhưng cũng chính vì vậy đã gây khá nhiều ngộ nhận, ví dụ từ *dharma* lại không có lấy một chữ gốc Hy và Aramaic (và cả Anh ngữ ngày nay) tương đồng để dịch và ngay trong các bản văn bằng Hy ngữ và Aramaic này cũng không có nơi nào đề cập đến Đức Phật. Cho nên nhiều dịch giả phải phỏng dịch ra như là: thương xót (piety), đức hạnh (virtue), bổn phận thiêng liêng (sacred duty), hoặc dùng nguyên ngữ là *dharma* dạy bởi Đức Phật (the *dharma* taught by the

Buddha). Trong bản khắc bằng Hy ngữ lại được ghi là *eusebeia*, với một nghĩa rất tổng quát như vừa kể.

Chính vì dựa vào những ngộ nhận này mà nhiều học giả Tây phương nghi ngờ rằng chữ *dharma* Asoka đã dùng không phải mang một nghĩa như Chánh pháp của đạo Phật mà là những khuyến dụ về đạo đức xã hội nói chung. Có kẻ còn bảo rằng vì trên những bia ký chẳng hề thấy Asoka đề cập đến giáo lý căn bản của Phật giáo như là Luân hồi (*samsāra*), Giải thoát (*mokkha*), Niết-bàn (*nibbāna*), Vô ngã (*anatta*), Bát Chánh Đạo (*atthangikamagga*), hay Tứ Diệu Đế (*cattari ariya-saccani*) nên đã giải thích chữ *dharma* theo lối suy diễn ngoại đạo chủ quan của mình. Thật là đáng tiếc, vì họ quên rằng dù Asoka đã trở thành một cư-sĩ Phật tử nhưng ông phải cai trị một đế quốc rộng lớn như một minh quân, phải công bằng với thần dân vốn đa dạng và đa tín ngưỡng, ở một xã hội có nền văn hoá bao dung chứ không cuồng tín độc tôn, độc thần. Asoka không thể nào dùng những ngôn từ thuần Phật pháp để phủ dụ thần dân được.

Nhưng qua một vài pháp dụ riêng cho tầng già ví dụ tiểu thạch pháp dụ số 3 hay còn gọi là Pháp dụ Bairat, thì không còn nghi ngờ gì nữa về đức tin Phật giáo của Asoka. Trong dụ này sau lời vấn an tầng già, ông xác định đức tin vĩ đại của ông vào Phật, Pháp và Tăng. Ông bảo rằng tất cả pháp do Đức Phật thuyết giảng đều là chân diệu pháp và ông muốn nó được trường tồn. Ông còn cho ghi ra tên của 7 bản kinh để Tăng-già thường xuyên tu học.

Những pháp dụ khắc đá nói chung nhắm vào nhiều thành phần là các quan chức dưới triều, giới tầng già, và thần dân. Đối với thành phần đầu thì ông quan tâm đến sự an sinh phúc lợi của dân chúng, và kêu gọi các quan chức nên đề cao đạo đức và nhiệm vụ xã hội để cai trị dân tốt hơn. Ở thành phần giữa thì ông quan tâm đến việc tu tập của tăng chúng và việc điều hành các tỉnh xá. Ở thành phần sau thì ông chỉ khuyến khích việc ăn ở theo Chánh pháp (Dharma).

Vua Asoka còn thường xuyên tuần du thiên hạ, gọi là những chuyến vi hành Pháp (*dhammayātras*) để giảng dạy Chánh pháp cho mọi người. Ông còn ra lệnh cho các quan đại thần cũng nên làm như thế. Hoàng Đế Asoka tự cho mình có trách nhiệm phải giải nghĩa, công bố và rao giảng Chánh Pháp (Dharma). Với sự minh mẫn siêu việt, Asoka đã chỉ ra trong đời thường, nó là sự tương tác nhiều mặt của đời sống đạo đức: Nó phản ánh những trách nhiệm và bổn phận của con người tùy vào vị trí của mình trong xã hội; nó phản ánh cái trật tự trong vũ trụ và chân lý cảm nhận được trong cái trật tự

đó; nó là mối dây ràng buộc con người trong gia đình, xã hội, tôn giáo và đất nước; nó là cái tri kiến cơ bản làm nền tảng cho sự thông cảm và an hoà, vốn được biểu lộ khác nhau bởi các nền văn hoá và tôn giáo dị biệt; nó là sự chỉ đạo cho hành động và sự tự giác và hạnh phúc; nó chỉ đạt được bằng hành động, phát triển thêm bằng thực hành, và bảo vệ bằng luật lệ, và nhờ vậy nó tạo nên cơ sở cho chính sách, giáo dục và công lý; nó được khám phá bằng tự quán, thiền định, và chuyển hoá, và nó đưa dần đến việc từ bỏ những điều không thích nghi với nó. Suốt thời trị vì, ông đã kiên trì thực thi những tin tưởng của mình cho đến cuối đời khi ông đồng hoá với quan niệm *chakraqvartin*, (Chuyển luân vương); tự cho mình là một minh quân đang vận hành bánh xe chánh pháp khắp nơi để bảo toàn sự an sinh phúc lợi cho mọi người.

Ông lại đặt ra một bộ gọi là "Bộ thực thi Chánh pháp hay Bộ Pháp Hành", bổ nhiệm các quan đại thần gọi là dharmamahamàtras (Pháp đại thần) vào năm 257 TTL (theo dụ số V, 13 năm sau khi ông lên ngôi) chuyên trông coi mọi công tác phúc lợi xã hội của người dân, quan tâm đến những nhu cầu thiết yếu của phụ nữ, của dân sống ở biên cương, đến các cộng đồng tôn giáo khác nhau và phải vô tư khi thi hành công lý. Ông còn phủ dụ cho các quan chức các cấp nên thuyết phục dân trong việc ứng dụng Chánh pháp vào đời sống thường ngày hơn là ép buộc bằng lệnh lạc. Ông cũng uỷ thêm quyền cho những phán quan ở khắp nơi để ngăn ngừa sự chệnh mảng công tác, cũng như tránh việc đối xử dã man với súc vật và giải quyết nhanh chóng những khó khăn gặp phải. Pháp dụ còn liệt kê những thú rừng được triều đình bảo vệ không được săn bắn. Ông còn ra lệnh là những việc khẩn cấp cần phải được đệ đạt đến ông ngay.

Những thành tựu đáng kể còn được ca tụng đến bây giờ là việc xây cất nhiều bệnh viện cho người và gia súc, cũng như cho trồng nhiều khu vườn thảo dược, việc xây dựng rộng rãi một hệ thống đường sá với hàng cây đa và xoài phủ bóng bên lề, với giếng đào và nhà nghỉ dọc đường ở từng khoảng đều đặn cho khách lữ hành. Hệ thống giao thông này đã làm cho việc thương mại và hành chánh của đế quốc Maurya phát triển thuận lợi nhiều mặt.

Đối với thần dân ít khai ngộ thì Hoàng Đế Asoka khuyến khích việc ứng dụng Chánh Pháp vào đời sống hằng ngày bằng thực hành những giới đức chân thật (sace), từ bi, ôn hòa (daya), tử tế với mọi người (samya pratipati) hơn là thường bày trò cúng tế cầu xin ơn phước; nên thường bố thí (dana) cho người nghèo khổ (kapana valaka), cho các vị tu hành, bạn bè, thân nhân vv..; hạn chế sát sinh, không hành hạ súc vật (avihisa bhutanam); không xa

xỉ, không tham cầu, và tránh dữ làm lành (apa vyayata apa bhadata) [tựa theo lời dạy trong Kinh Tăng nhất A-hàm (Anguttara Nikaya, II:282)]; biết kính trọng các bậc trưởng thượng như cha mẹ, ông bà, sư phụ, và cả đối với bạn bè, tôi tớ và thầy cúng tế bà la môn [trưng tự lời dạy của Đức Phật trong Trường Bộ Kinh (Digha Nikaya) Đoạn 31]. Ông dạy rằng nếu làm được như thế thì sẽ mang lại công đức vô lường.

Ông không đề ra và bắt phải theo một nghi lễ tôn giáo độc đoán nào, nhưng chỉ thuyết về Phật giáo riêng với giới tăng già mà thôi. Đối với các tôn giáo khác đương thời, gồm có Ấn giáo, Kỳ na giáo và giáo phái Ajivika chuyên tu khổ hạnh, ông rất công bằng và khuyến khích sống đời đạo hạnh (bhava sudhi), nhiệt tâm (usahena), tôn trọng lẫn nhau, đề cao giá trị nội tâm (bahu sruta), tự chế (sayame) và ngăn cấm việc xung đột tôn giáo. Ông đã không ngừng học hỏi đàm đạo với các vị chân tu của các tôn giáo.

Về hình thức thì các Pháp dụ đã được phân loại theo dạng bề mặt đã được chạm khắc: mặt núi đá tảng, trụ đá và hang động. Ngay cả bề mặt của vật liệu và nơi chôn cũng hàm cái dụng công của nó, cho nên nội dung của Pháp dụ cũng đổi thay tương ứng. Dựa vào các pháp dụ này mà người ta có thể đoán được niên kỷ của các sự kiện trong thời Asoka trị vì.

Có thể phân biệt được hai giai đoạn các bia ký được tạo ra. Giai đoạn đầu, 11 năm sau khi Asoka lên ngôi, các pháp dụ được khắc trên vách đá một cách thô thiển, và tùy vào nội dung dài ngắn mà còn chia ra là Đại Thạch Pháp dụ (Major Rock Edicts) và Tiểu Thạch Pháp dụ (Minor Rock Edicts). Những Thạch Pháp dụ này thường được khắc trên những tảng núi đá lớn đến nay đã bị hư hỏng khá nhiều. Lấy trường hợp bia ký ở Sopara, chỉ vài mảnh của dụ VIII và IX còn sót lại. Nhờ vào những văn bản khác còn được bảo quản tốt mà người ta đọc được những đoạn bị mất ở những pháp dụ bị hư hỏng.

Cho đến nay người ta phát hiện có 14 đại thạch pháp dụ mang nội dung rất rộng rãi từ việc hạn chế sát sinh đến cung cấp các dịch vụ phúc lợi và y tế, rồi đến cuộc chiến ở Kalinga và những tác dụng của nó. Lại thêm hai pháp dụ Kalinga được ban ra vào năm mằm 259 TTL, có học giả còn gọi là pháp dụ số 15 và 16. (mà nội dung trưng tự như 3 pháp dụ đã bị hư hỏng, là các pháp dụ số XI: nói về việc cứu tế và sự tương thân của nhân loại, số XII: nói về sự khoan dung tôn giáo và XIII: nói về cuộc chiến tranh ở Kalinga, sự hồi tâm của Asoka). Hai pháp dụ này cũng có lời dành cho các quan cai trị vùng

mới chiếm, nói về những vấn đề đạo đức, thi hành công lý, vấn đề làm giảm căng thẳng với lân bang và cải thiện hoà bình liên quốc.

Mười bốn đại thạch pháp dụ kể trên được tìm thấy ở 6 nơi khác nhau gồm: hai nơi gần biên giới phía tây của đế quốc Maurya bên biển Ả Rập là Sopara thuộc bang Bombay và Girnar thuộc bang Saurashtra; hai nơi gần biên giới tây bắc là Mansehra và Shahbazgarhi ở vùng tây Pakistan; một nơi ở phía bắc là Kalsi thuộc Uttar Pradesh và một ở phía nam Erragudi thuộc Andhra Pradesh. Mười một đại thạch pháp dụ cùng với 2 pháp dụ Kalinga còn được tìm thấy ở Dhauli và Jaugada thuộc Orissa, gần bờ biển phía đông bên vịnh Bengal.

Những Tiểu Thạch Pháp dụ có lẽ đã được ban ra vào năm 260 TTL và là những Pháp dụ đầu tiên, cùng lúc với những chuyến vi hành Pháp bắt đầu. Chúng tập trung hầu hết ở phía giữa và nam của đế quốc gồm Tiểu Thạch Pháp dụ I, được tìm thấy tại 7 nơi ở bắc Ấn và Hyderabad: là Bairat, Gavimath, Maski, Palkigundu, Gujarrar, Rupnath và Sahasram. Tiểu Thạch Pháp dụ II được tìm thấy tại 5 nơi ở phía nam là Brahmagiri, Jatinga-Ramesvara và Siddaoura thuộc bang Mysore, Erragudi và Rajula-Mandagiri thuộc bang Andhra. Tiểu Thạch Pháp dụ III (pháp dụ dành cho tầng già ban ra vào năm thứ 12 sau khi lên ngôi) được tìm thấy ở Bairat.

Ở giai đoạn sau, vào năm thứ 27 đến 28 dưới triều của hoàng đế Asoka, những pháp dụ mới được khắc lên trên những cột đá đánh chà bóng loáng, được dựng lên ở nhiều thành phố quan trọng trong thung lũng sông Hằng và các đường lớn trong đế quốc, thường được gọi là Thạch trụ Pháp dụ (Pillar Edicts). Lúc ban đầu có lẽ có rất nhiều pháp trụ được dựng lên, nhưng đến nay chỉ còn lại có 10 trụ mà thôi. Mỗi trụ trung bình cao khoảng từ 12 đến 15 thước, nặng đến 50 tấn. Trên đầu mỗi trụ đều được điêu khắc những hình tượng thật tinh xảo như sư tử gặm, con bò thần hay con ngựa thánh vv.. Tất cả thạch trụ đều được lấy từ các mỏ ở Chunar, phía nam Varanasi và được kéo đến nơi được dựng lên, nhiều khi xa cả hàng trăm dặm. Dù sau bao nhiêu thế kỷ phơi giữa mưa nắng gió sương vậy mà nước bóng láng vẫn còn sáng như gương, đủ nói lên chất lượng cao tuyệt của nghệ thuật tạc đá của Ấn thời bấy giờ.

Hai đại sư Trung quốc hành hương Tây Trúc (Ấn) là Pháp Hiển (Fa Hien: 401 - 410 TL.) ghi là đã nhìn thấy 6 pháp trụ, và Huyền Trang (Hiuen Tsang hay Yuan Chwang: 629 - 645 TL) thì đã thấy 15, trong số ấy ngày nay chỉ còn tồn tại đúng theo lời Huyền Trang mô tả trong ký sự. Những pháp thạch

trụ dựng ở Meerut và Topra đã được vua Sultan Driuz Shah dời về Delhi ở thế kỷ 14. Trụ tại Kausambi (thuộc bang Kosam ngày nay) cũng đã được vua Akbar dời về Allahabad ở thế kỷ 16. Một số lớn khác có lẽ đã bị chôn vùi, che phủ bởi rừng rậm theo thời gian thăng trầm, vật đổi sao dời.

Các Thạch trụ Pháp dụ này gồm 7 dụ mà nội dung tương đối đơn giản: bắt đầu bằng hai trụ nói về tự tánh của Chánh pháp, đến 3 trụ nói về sự ứng dụng Chánh pháp vào việc chế ngự ác nghiệp và tham ái, việc truyền bá đạo đức và công lý, và những qui định về việc sát hại súc vật và tiệt chủng công cộng, và kết thúc với một pháp dụ (hoặc 2 như trong trường hợp của trụ Topra) nói về phương thức truyền bá đạo đức. Những thạch trụ Pháp dụ này đã được tìm thấy ở rải rác trên 30 nơi khắp toàn cõi đế quốc Maurya bao gồm Aán độ, Nepal, Pakistan và Afghanistan ngày nay, như Meerut và Kausambi thuộc Utter Pradesh, Lauriya-Araraj, Lauriya-Nandangarh và Rampurva thuộc Bihar. Một trụ khác với dụ thứ 7 lại được tìm thấy tại Topra thuộc vùng đông Punjab. Văn bản của bia ký trên các Thạch trụ Pháp dụ này giống hệt nhau.

Trụ Allahabad lại có khắc thêm 2 dụ khác. Dụ thứ nhất, có khi được gọi là tiểu thạch trụ pháp dụ I, cũng còn thấy xuất hiện ở Sanchi thuộc bang Bhopal và tại Sarnath thuộc bang Uttar Pradesh. Bia ký không được bảo quản tốt nên văn bản của bia ký trên trụ ở ba nơi có nhiều thay đổi.

Trụ tại Sarnath (nơi có vườn nai: Lộc Uyển) lại còn khắc thêm phần tiếp theo của dụ trên trụ Allahabad, còn gọi là tiểu thạch trụ pháp dụ II. Ngày nay chính phủ Ấn dùng hình tạc bốn con sư tử đầu lưng với nhau trên thạch trụ Sarnath làm biểu tượng quốc gia. Dụ còn lại thứ hai trên trụ Allahabad có khi được gọi là tiểu thạch trụ pháp dụ III, là quà tặng của một bà hoàng hậu của vua Asoka, nên còn được gọi là Pháp dụ của Hoàng hậu.

Hai trụ tìm thấy ở Nepal là trụ ghi dấu thánh địa, một ở Rummindei hay Lumbini, nơi đức Phật đản sanh, một gần hồ lớn Nigali Sagar, gần tháp giữ xá lợi của cô Phật Kanakamuni.

Những hang động pháp dụ (The Cave Edicts) được tìm thấy ở 3 trong số 4 hang trong dãy núi Barabar thuộc bang Bihar. Trong 2 hang trước có bia ký của Hoàng đế Asoka ghi vào năm thứ 12, hang thứ ba ghi năm thứ 19 sau khi ông lên ngôi, tặng các hang động như là nơi cư trú cho các nhà tu khổ hạnh thuộc giáo phái Ajivika, mà giáo chủ là Gosala cùng thời với Đức Thích Ca. Trong hang thứ 4 thì bia ký được ghi lại thuộc thế kỷ thứ 5 TL sau

này. Ở một nơi khác là đồi Nagarjuni có 3 hang động nữa chứa bia ký đề tặng cho tu sĩ phái Ajivika của một vị vua dùng tước vị "Thiên tử", nhưng lại do vua Dasaratha, cháu của hoàng đế Asoka cho dựng lên.

Vị trí của Hoàng đế Asoka trong Phật giáo thật là vinh hiển, có thể nói là được tôn sùng lên hàng Hộ Pháp Vương. Những công đức của ông thường được giới Phật tử ca tụng là lòng sùng bái và hỗ trợ Phật giáo của ông. Asoka cho xây cất nhiều tháp thờ xá lợi Phật (stupa), nhiều tịnh xá (vihara). Kinh sách còn ghi là 84 ngàn vihara ở 84 ngàn thị trấn, và ngôi lớn nhất Asokarama ở ngay kinh đô để vua thường đến cúng bái. Ông đã chu cấp thực phẩm cho hàng trăm ngàn tăng ni, vì thế thời bấy giờ đã có nhiều kẻ xấu lợi dụng khoác áo nhà tu gia nhập tăng chúng để được sống an nhàn. Điều này đã đưa đến tình trạng suy đồi trong việc tu tập Phật pháp. Khi biết ra tệ nạn, Asoka liền ra lệnh cho thanh lọc hàng ngũ tăng già và đã loại bỏ đến 60 ngàn kẻ nguy danh và ăn bám trước kỳ Đại hội kết tập kinh điển (sangiti) lần thứ 3 tại kinh đô Pataliputra do ông bảo trợ.

Ông thường đi hành hương chiêm bái những Phật tích và cho dựng những cột trụ đá tán thán, mà gần đây nhiều cuộc khảo cổ đã phát hiện được ở Lumbini nơi Đức Thích Ca đản sanh, hay ở Bồ đề Đạo tràng (Bodh Gaya) mà thời ấy được gọi là Sambodhi hay Vajirasana. Riêng thạch trụ ở Bồ đề Đạo tràng lại có khắc Pháp dụ số VIII ban ra vào năm thứ 10 sau khi ông đăng quang. Ông còn đề ra một chương trình tu học Phật pháp cho tín đồ. Ông cũng cho dựng những trụ đá ghi sự liễu ngộ Phật pháp của ông (như trên Tiểu thạch pháp dụ). Ông thường trực tiếp phân xử những cuộc tranh luận giữa các tông phái và cương quyết ngăn chặn những sự phân hoá trong tăng già.

Cũng nhờ sự hộ pháp của ông mà Phật giáo đã được lan rộng khắp đế quốc Maurya, và đến các nước lân cận. Cũng theo bộ Mahavamsa ở Tích Lan thì khi Hội đồng tăng già trong nước quyết định muốn truyền bá Phật pháp ra nước ngoài, vua Asoka liền giúp đỡ tích cực, còn phái ngay cả hoàng tử Mahinda và công chúa Sanghamitta, (và về sau cả đứa cháu Sumana) vào đoàn truyền giáo xuống Tích Lan vào năm thứ sáu dưới triều của ông, cũng như gửi những đoàn khác đến vùng Đông Nam Á và Trung Á. Ông còn gửi những đoàn sứ giả (duta) đến 5 nước phía tây thuộc đế quốc Hy Lạp mãi đến vùng biển Địa Trung Hải (Mediterranean) từ Syria đến Macedonia, như đã ghi trong pháp dụ số XIII.

Trong khi những đoàn truyền giáo qua hướng tây không mấy thành công thì những tăng đoàn hoàng hoá do hoàng tử Mahinda và công chúa Sanghamitta hướng dẫn xuống phía nam lại thành công rực rỡ. Ngay từ buổi đầu cho đến nay Phật giáo đã trở thành quốc giáo ở Tích Lan. Có truyền thuyết cho rằng phái Thượng toạ bộ còn được truyền đến Miến Điện từ Tích Lan dưới triều Asoka, nhưng ai cũng biết rằng Phật giáo chỉ du nhập Miến vào khoảng từ thế kỷ thứ 5 TL.

Đáng tiếc là sau khi ông mất vào năm 232 TTL thì đế quốc Maurya rộng lớn cũng tan rã theo khoảng 50 năm sau, và rồi bị giòng họ Shungas thay thế; và những công tác phúc lợi xã hội do ông đề xướng cũng không kéo dài được lâu trừ những pháp dụ khắc vào đá và ảnh hưởng truyền bá đạo Phật qua Đông Phương.

Trần Trúc-Lâm

Seattle, Chớm thu 2001

---o0o---

PHẦN II: NỘI DUNG NHỮNG PHÁP DỤ KHẮC TRÊN ĐÁ CỦA ĐẠI ĐẾ ASOKA MAURYA (304 TTL. - 232 TTL.).

Lời thưa trước: Hiện nay có khá nhiều bản dịch ra Anh ngữ về những Pháp dụ của Vua Asoka vốn được viết bằng tiếng Brahmi (Prakrit). Bản dịch Việt ngữ này đã dựa vào 2 bản Anh ngữ phổ thông nhất và được nhìn dưới 2 góc độ tiêu biểu: 1). Giới hàn lâm, của các tác giả Nayarayanrao Appurao Nikam và Richard McKeon thuộc Viện Đại học Chicago, ấn hành năm 1959 (Viết tắt "Bản Nikam") và 2). Giới tăng già, của Hoà thượng S. Dhammika thuộc Buddhist Publication Society, Sri Lanka, ấn hành năm 1993 (Viết tắt "Bản Dhammika"). Quý độc giả có thể vào trang <http://www.accesstoinight.org> để xem bản Dhammika. Tuy vậy, trong khi đối chiếu để làm rõ nghĩa hơn giữa 2 bản này chúng tôi nhận thấy rằng ngoài những khác biệt về văn phong, ở vài đoạn các dịch giả nói trên đã có lối diễn dịch khác hẳn nhau. Vì thế chúng tôi đã cân nhắc chọn lối dịch nào gần với tinh thần nội dung của Pháp dụ để chuyển ra Việt ngữ, và dùng những từ ngữ hợp với đương thời hơn. Ngoài ra ngay dưới mỗi Pháp dụ, chúng tôi thêm phần ghi chú và nhận xét riêng (NXR) để giải thích những khác biệt, thay vì để ở cuối bài không được tiện dụng. Dù vậy vẫn không thể tránh được những sơ sót. Mong được quý vị cao minh chỉ giáo. Xin gửi góp ý

đến kvt9899@aol.com. Mong bài viết này đóng góp phần nào vào tài liệu Sử Phật Giáo. Đa tạ.

---o0o---

A. Mười Bốn Đại Thạch Pháp Dụ.

ĐTPD I.

Thiên tử, Vua Piyadasi, ban lệnh cho ghi pháp dụ này ¹. Trong lãnh thổ do trăm cai trị không sinh linh nào được sát hại hoặc tế sống và không tiệc tùng liên hoan nào được tổ chức, bởi Thiên tử, Vua Piyadasi thấy nhiều điều xấu ác trong những cuộc tụ họp liên hoan ấy. Nhưng Thiên tử, Vua Piyadasi vẫn chuẩn y cho một vài cuộc liên hoan khác.

Trước đây, trong nhà bếp hậu cung của trăm đã có hằng trăm ngàn sinh thú bị giết hằng ngày để làm thức ăn. Nhưng với Pháp dụ này kể từ nay chỉ có ba loại sinh thú được phép hạ thịt mà thôi, là hai con công và một con nai, nhưng thỉnh thoảng mới làm thịt nai. Và rồi nay mai cả ba thú này cũng sẽ khỏi bị giết.

---o0o---

ĐTPD II.

Khắp nơi ² thuộc lãnh thổ do Thiên tử, Vua Piyadasi cai trị, và dân cư ngoài biên ải như dân Cholas, dân Pandyas, dân Satiyaputras, dân Keralaputras, và xa hơn nữa dân Tamraparni, và ở xứ Yona (Hy-lạp) do vua Antiyoka cai trị, và vua các xứ lân cận với vua Antiyoka ³. Thiên tử, Vua Piyadasi ban cho hai loại săn sóc y tế: cho người và cho thú. Nơi nào không có thảo dược để trị liệu, trăm cho du nhập và trồng. Nơi nào không có củ rễ hoặc trái cây làm thuốc, trăm cho du nhập và trồng. Dọc các đường trăm cho đào giếng và trồng cây để người và thú được hưởng lợi ⁴.

---o0o---

ĐTPD III.

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng ⁵: Pháp dụ này được ban ra sau mười hai năm trăm đấng quang - Trăm lệnh cho các quan Yuktas, Rajjukas và Pradesikas phải tuần du thanh tra khắp nơi thuộc lãnh thổ do trăm cai trị

mỗi 5 năm để huấn dụ Chánh pháp như dưới đây, đồng thời lo các chính sự khác ⁶.

Biết kính trọng vâng lời cha mẹ là việc tốt, hào phóng với bạn bè, thân hữu, bà con, các bậc tu hành ⁷ là việc tốt, không sát sanh là việc tốt, biết chừa mực trong tiêu pha và tiết kiệm là việc tốt, tất cả toàn là những điều phước đức.

Triều đình nên báo cho các quan địa phương phải tuân thủ nghiêm chỉnh những điều huấn dụ này đúng ý của trẫm.

---o0o---

ĐTPD IV.

Nhiều trăm năm trong quá khứ, việc sát hại sinh vật, đối xử tệ bạc với bà con, và thiếu tôn kính với các bậc tu hành đã gia tăng ⁸. Nhưng nay do việc thực hành Chánh Pháp của Thiên tử, Vua Piyadasi, nên diệu âm của Chánh Pháp thay dần cho tiếng trống ⁹. Đã nhiều trăm năm hiện tượng về những thiên xa, voi lành, sao băng và những cảnh tượng thần linh đã không xảy ra. Nhưng nay do Thiên tử, Vua Piyadasi cố xúy việc không chế sát hại sinh thú, đối xử ân cần với bà con, tôn kính các bậc tu hành, và kính trọng cha mẹ và bậc trưởng thượng, những cảnh tượng điềm lành ấy lại gia tăng ¹⁰.

Những điều này cùng với nhiều lối khác thực hành Chánh Pháp đã được Thiên tử, Vua Piyadasi khuyến khích, và ngài sẽ tiếp tục thăng tiến việc thực hành Chánh Pháp. Rồi cũng thế, các con, cháu và chắt của Thiên tử, Vua Piyadasi sẽ tiếp tục thăng tiến việc thực hành Chánh Pháp cho đến hết đời; an trú trong Chánh Pháp thì họ mới giáo huấn dân theo Chánh Pháp được. Thực vậy, giáo huấn theo Chánh Pháp là công tác cao cả. Tuy vậy kẻ thiếu đạo đức thì không thể thực hành Chánh Pháp được, bởi việc thực hành và thăng tiến Chánh Pháp là việc đáng ca tụng.

Pháp dụ này được ghi để những kẻ kế thừa của trẫm hoan hỉ tận lực mình thăng tiến Chánh Pháp và không để suy thoái. Thiên tử, Vua Piyadasi đã lệnh cho Pháp dụ này ghi lại mười hai năm sau khi ngài đăng quang.

---o0o---

ĐTPD V.

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng ¹¹: Làm điều thiện thực khó. Kẻ nào làm điều thiện là làm được nan sự. Trẫm đã làm nhiều điều thiện, và nếu các con, các cháu và hậu duệ của trẫm, cho đến hết đời noi gương trẫm thì sẽ làm được những điều thật tốt. Nhưng ai trong bọn chúng bỏ bê dù một phần huấn dụ này thì chúng sẽ làm điều ác. Thực vậy, làm điều ác thì rất dễ ¹².

Trong quá khứ không hề có Pháp Đại thần (Dhamma Mahamatras), nhưng mười ba năm sau khi trẫm đăng quang chức vụ này được bổ nhiệm. Từ nay họ được ủy nhiệm làm việc với tất cả các tôn giáo cho việc củng cố Chánh Pháp, cho sự thăng tiến Chánh Pháp, và cho an sinh và hạnh phúc của tất cả những ai ngưỡng mộ Chánh Pháp. Họ được ủy nhiệm làm việc với dân Yonas (Hy-lạp), dân Kambojas, dân Gandharas, dân Rastrikas, dân Pitinikas, và các dân khác ở biên cương phía tây của lãnh thổ. ¹³ Họ được ủy nhiệm làm việc với quân sĩ, các cấp chỉ huy, các bậc tu hành, các cư sĩ, ¹⁴ kẻ nghèo khó, người già cả, và những ai ngưỡng mộ Chánh Pháp để lo cho sự an sinh và hạnh phúc của họ và để họ khỏi bị những nhiễu.

Các Pháp Đại thần được ủy nhiệm làm việc để cải thiện cách đối xử với tù nhân, đưa đến việc phóng thích chúng, và nếu các Pháp Đại thần nghĩ rằng "Kẻ này có một gánh nặng gia đình", "Kẻ kia bị vu cáo", "kẻ nọ đã già", thì họ tiến hành việc phóng thích các kẻ đó. Họ được ủy nhiệm làm việc khắp nơi, ở đây (nơi bia ký được khắc, dựng), ở những thị trấn xa xôi, trong những hậu cung thuộc các bào huynh hay bào tĩ của trẫm, và hoàng tộc. Các Pháp Đại thần chuyên lo truyền bá Chánh Pháp được cử đi khắp nơi thuộc lãnh thổ, giữa người dân ngưỡng mộ Chánh Pháp để xem ai ngưỡng mộ Chánh Pháp, hay an trú trong Chánh Pháp, hay thực hành bố thí.

Pháp dụ này được khắc lên đá để nó có thể trường tồn và hậu duệ của trẫm có thể theo đấy mà thực hành.

---o0o---

ĐTPD VI.

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: ¹⁵ Trong quá khứ, quốc sự hoặc các biểu tấu không hề được đệ trình hoàng thượng thường xuyên. Nhưng nay trẫm ra lệnh này, khi các quan có chuyện bẩm báo về dân tình trong nước thì có thể đến gặp trẫm bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu, dù trẫm đang ngự thiện, đang ở trong hậu cung, trong cấm cung, trên long xa, trong ngự giá, trong thượng uyển hay đang cầu nguyện. Và khi một ban bố hay tuyên dương bằng khẩu lệnh, hoặc vì quốc vụ khẩn cấp trẫm ủy quyền cho các Pháp Đại

thần, mà gây nên sự bất đồng hay bàn cãi trong triều thì phải cấp báo cho trẫm biết ngay bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu. Đó là mệnh lệnh của trẫm.

Trẫm không hề bao giờ bằng lòng với việc làm và canh cánh cho quốc vụ của trẫm. Trẫm cho rằng việc thăng tiến an sinh của thần dân là nhiệm vụ cao cả nhất của trẫm, và cốt lõi của việc này là phải chính mình tận lực. Đối với trẫm, không có điều gì quan trọng hơn là việc thăng tiến an sinh của thần dân, và tất cả những nỗ lực của trẫm chỉ là trả cái nợ trẫm mắc chúng sinh để mưu cầu hạnh phúc cho họ trong đời này và đạt đến thiên giới trong kiếp sau.

Vì vậy trẫm lệnh cho Pháp Dụ này được khắc ra để trường tồn và các con, các cháu và chất của trẫm noi theo vì sự an sinh cho mọi người. Tuy nhiên đây là một việc khó nếu không nhiệt tâm và tận sức.

---o0o---

ĐTPD VII.

Thiên tử, Vua Piyadasi muốn rằng tất cả môn đồ của các tín ngưỡng đều chung sống trên đất nước của ngài, vì tất cả bọn họ đều mong cầu tự chế và thiện tâm.¹⁶ Nhưng con người thường có nhiều xu hướng và khát vọng khác nhau, nên họ có thể thực hành được một phần hay tất cả những điều ấy.

Nhưng kẻ thiếu tự chế, lòng không trong sạch, thiếu ân tình và tín tâm mà lại nhận lầm phẩm vật cúng dường, thì kẻ ấy là gian ác.¹⁷

---o0o---

ĐTPD VIII.

Trong quá khứ, các thiên tử hay tuần du để săn bắn hoặc vui chơi.¹⁸ Nhưng mười năm sau khi lên ngôi, Thiên tử, Vua Piyadasi đã đến thăm Bồ Đề Đạo Tràng¹⁹ và như thế thiết chế những cuộc Pháp du hành (Dharma-yatras).²⁰ Trong những lần như thế, các việc sau đã được làm: viếng thăm và quà tặng cho các bậc tu hành, viếng thăm và tặng (tiền) vàng cho người già, viếng thăm dân ở thôn quê, huấn dụ họ về Chánh Pháp và thảo luận với họ về Chánh Pháp khi thích hợp. Những điều này đã làm Thiên tử, Vua Piyadasi đẹp mặt và lại được xem như là một môi thu hoạch khác.²¹

---o0o---

ĐTPD IX.

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: ²² Người ta hay cúng nhiều lễ, nhất là những dịp đau ốm, khi cưới hỏi, lúc sinh nở, trước một chuyến đi xa. Đặc biệt là phụ nữ lại còn bày ra lắm lễ lặt vặt, vô nghĩa khác.

Không có gì quấy với những lễ cúng bái này nhưng thường thì chẳng đem lại kết quả nào. Chỉ có Lễ Chánh Pháp (Dharma-mangala) là mang lại rất nhiều kết quả. Nó bao gồm việc đối xử tử tế với nô tì và gia nhân ²³, tôn kính thầy dạy, đừng độc ác với sinh linh, và cúng dường cho các bậc tu hành. Những việc như thế được gọi là Lễ Chánh Pháp. Vì thế một người cha, một người con, một người anh em, một người chủ, một người bạn, một người phối ngẫu, hay cả người hàng xóm thấy thế nên bảo: "Những việc này tốt, nên làm cho đạt đến mục đích, tôi nên tham dự."

Những buổi cúng lễ khác, dù đạt mục đích hay không vẫn chẳng có mấy giá trị. Nhưng những mục đích này, nếu có chỉ hạn chế trong đời này. Còn Lễ Chánh Pháp thì vô cùng. Cho dù nó không đạt được mục đích trong đời này, nó tạo ra vô lượng phước đức cho đời sau. Nếu Lễ Chánh Pháp đạt được mục đích trong đời này thì lại có cả phước đức trong đời này và đời sau. ²⁴

Lòng hào phóng thực đáng ca ngợi. Nhưng không có quà nào lớn bằng quà Chánh Pháp, hoặc bằng lợi lộc Chánh Pháp. Vì thế, một người bạn, người khách, bà con, hoặc người phối ngẫu nên cô xúy người khác khi cơ hội đến và bảo rằng: "Điều này tốt, nên làm, rất đáng khen. Làm việc này ta có thể đạt thiên giới." Và có việc gì còn giá trị hơn là đạt thiên giới?" ²⁵

---o0o---

ĐTPD X.

Thiên tử, Vua Piyadasi không xem vinh quang và danh vọng có giá trị gì trừ phi thân dân của trăm đều nghe đến Chánh Pháp và thực hành Chánh Pháp trong hiện tại và tương lai. ²⁶ Chỉ có điều này Thiên tử, Vua Piyadasi mới muốn được vinh quang và vang danh.

Tất cả mọi nỗ lực của trăm chỉ nhắm đến giải thoát cho con người khỏi vòng nô lệ trong đời từ nay về sau. Bởi ác nghiệp là vòng nô lệ. Thật là nan sự cho

kẻ giàu và người nghèo trừ phi họ tận lực và từ bỏ tham vọng. Lại càng khó bội phần cho kẻ giàu hơn là người nghèo.²⁷

---o0o---

ĐTPD XI.

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng:²⁸ Không quà nào bằng quà Chánh Pháp (Dharma-dana),²⁹ không sự quen biết nào bằng sự quen biết Chánh Pháp (Dharma-samstava), không sự san xẻ nào bằng sự san xẻ Chánh Pháp (Dharma-samvibhaga), và không sự thân thuộc nào bằng sự thân thuộc Chánh Pháp (Dharma-sambandha). Và nó bao gồm những điều này: đối xử tử tế với nô tì và gia nhân, kính trọng cha mẹ, hào phóng với bạn bè, phôi ngẫu, bà con, các bậc tu hành, và đừng sát sinh. Vì thế một người cha, một người con, một người anh em, một người chủ, một người phôi ngẫu, hay một người hàng xóm nên bảo rằng: "Điều này có phước đức, nên làm." Bằng cách biếu quà Chánh Pháp, người ta được lợi lộc ngay trong đời này và vô lượng phước đức trong đời sau".

---o0o---

ĐTPD XII.

Thiên tử, Vua Piyadasi tôn kính tất cả các bậc tu hành và các cư sĩ của các tôn giáo qua quà cáp ngài ban và nhiều sự vinh dự.³⁰ Nhưng Thiên tử, Vua Piyadasi không coi trọng quà cáp hay vinh dự bằng sự tăng trưởng về đạo hạnh của người có tín ngưỡng.³¹ Sự tăng trưởng về đạo hạnh có thể đạt được bằng nhiều lối, nhưng cái gốc rễ vẫn là phải kèm chế lời nói, không được đề cao tôn giáo mình và lại phỉ báng tôn giáo khác một cách vô cớ, hoặc là khi đúng có thì lại quá đà.

Dù bất kỳ lý do nào, tín ngưỡng của kẻ khác cần phải được tôn vinh. Có như vậy thì tôn giáo của mình cũng được lợi lộc, và tôn giáo của kẻ khác nữa. Ngược lại thì tôn giáo của mình bị tổn hại, và tôn giáo của kẻ khác nữa. Kẻ nào huyênh hoang về tôn giáo của mình vì cuồng tín và phỉ báng tôn giáo kẻ khác với ác ý "Đề ta làm vinh quang đạo của ta", thì chỉ làm tổn hại đến tôn giáo của mình. Vì thế, sự hòa đồng tôn giáo là điều tốt.³² Ai cũng phải lắng nghe và tôn kính giáo lý của đạo khác.

Thiên tử, Vua Piyadasi muốn rằng mọi người nên tìm hiểu thêm giáo lý chân chính của tôn giáo khác.

Kẻ nào chỉ biết cố chấp với tôn giáo của mình thì phải được dạy rằng: Thiên tử, Vua Piyadasi không coi trọng quà cáp và vinh dự bằng sự tăng trưởng về đạo hạnh của mọi tôn giáo. Để đạt đến điều này, các Pháp Đại thần, các Đại thần chuyên lo về hậu cung, những quan lại trông nom những vùng xa xôi và những quan lại khác phải tận tâm. Và kết quả là tôn giáo của mỗi người đều thăng tiến và Chánh Pháp cũng được rạng rỡ.

---o0o---

ĐTPD XIII.

Thiên tử, Vua Piyadasi xâm chiếm Kalinga tám năm sau khi ngài đăng quang.³³ Một trăm năm chục ngàn người bị bắt và bị đày, một trăm ngàn người bị giết và rất nhiều người nữa chết vì những lý do khác. Ngay sau khi Kalinga được chinh phục, Thiên tử, Vua Piyadasi mạnh mẽ nghiêng về học hỏi Chánh Pháp, yêu thích Chánh Pháp và muốn phát triển Chánh Pháp.

Nay Thiên tử, Vua Piyadasi rất xúc động và lấy làm hối hận đã chinh phục Kalinga. Thực vậy Ngài rất buồn và hối tiếc việc chinh phục một dân tộc bắt khuất qua tàn sát, chết chóc và đày ải. Điều quan trọng hơn đã làm Thiên Tử hối hận là các bậc tu hành cũng như giới cư sĩ, tín đồ của các tôn giáo của nước này - tất cả đều thực hành kính trọng bậc trưởng thượng, cha mẹ và thầy dạy, đối xử tử tế và trung thành với bạn bè, người quen, kẻ phối ngẫu, bà con, nô tì, gia nhân - đã bị thương, bị giết hay bị chia lìa với người thân. Ngay cả những kẻ không bị hề hấn cũng đau khổ khi thấy bạn bè, người quen, người phối ngẫu và bà con bị liên lụy. Những việc này làm Thiên tử, vua Piyadasi đau buồn.

Không có nước nào, trừ xứ của người Yonas (Hy Lạp) ở đó không có các bậc tu hành (giống như tu-sĩ Bà-la-môn và đạo sĩ khổ hạnh), và không ở nơi nào mà cư dân lại không phụng thờ tôn giáo này hay tôn giáo nọ.³⁴ Bởi thế, dù số tử vong hay số bị đày ải qua trận Kalinga chỉ bằng một phần trăm hay một phần ngàn của thực sự, điều này cũng làm Thiên tử, Vua Piyadasi đau buồn. Ngài nghĩ rằng những ai phạm lỗi nên được tha thứ nếu có thể.³⁵

Ngay đối với dân mọi rợ nay sống dưới quyền cai trị của Thiên tử, Vua Piyadasi, cũng nên theo lối sống mới mà cư xử đàng hoàng. Chúng nên được khuyến cáo rằng dù Ngài hối hận nhưng Ngài vẫn còn đủ quyền lực để trừng trị bọn chúng nếu chúng phạm tội đáng chết. Thực vậy, Thiên tử muốn ai cũng được vô hại, tự chế, và công bằng, ngay cả những kẻ phạm lỗi.

Nay Thiên tử, Vua Piyadasi xem Chinh Phục bằng Chánh Pháp (Dharma-vijaya) mới là cuộc chinh phục quan trọng nhất.³⁶ Cuộc chinh phục này đã chiến thắng liên tục không những trong xứ mà còn cả với những dân sống ngoài biên cương xa đến sáu trăm do-tuần, (yojanas)³⁷ ở đó vua Yona (Hy-Lạp) là Antiyoka cai trị, và xa hơn nữa nơi của bốn vua khác cai trị, đó là vua Turanmaya, Antikini, Maka, và Alikasudara,³⁸ xuống phía nam với dân Cholas, dân Pandyas, và còn xa hơn nữa là dân Tamraparni.³⁹

Ở đây trong lãnh thổ của Thiên tử, giữa dân Yonas,⁴⁰ dân Kambojas, dân Nabhakas, dân Nabhapamkits, dân Bhojas, dân Pitinikas, dân Andhras và dân Palidas, khắp nơi dân đều theo lời giáo huấn về Chánh Pháp của Thiên tử, Vua Piyadasi.

Cả đến những xứ mà sứ giả của Thiên tử, Vua Piyadasi chưa đến, dân ở đây cũng đã nghe đến Chánh Pháp và những chiếu chỉ của Thiên tử về Chánh Pháp nên họ đã tuân thủ và tiếp tục tuân thủ. Cuộc chinh phục bằng Chánh Pháp này diễn ra khắp nơi và đem lại niềm hân hoan - niềm hân hoan chỉ do chinh phục bằng Chánh Pháp đem lại mà thôi. Nhưng niềm hân hoan cũng chỉ là kết quả nhỏ. Thiên tử xem quả gặt được trong đời sau mới thực quan trọng.

Trẫm cho ghi Pháp dụ này để các con và cháu của trẫm khi kế vị đừng lấy xâm lăng làm thành tích. Nếu chinh phục thì nên khoan hòa và nhẹ trừng phạt. Nên xem chinh phục bằng Chánh Pháp là cuộc chinh phục thật sự, bởi nó có kết quả trong đời này và đời sau. Hãy vui lấy niềm vui trong Chánh Pháp (Dharma-rati), bởi nó mang lại kết quả tốt rong đời này và đời sau.

---o0o---

ĐTPD XIV.

Thiên tử, Vua Piyadasi ra lệnh cho những Pháp dụ này được ghi. Vài bản được ghi ngắn gọn, vài bản được ghi vừa đủ hay vài bản được ghi dài hơn.⁴¹ Không phải tất cả đều được trưng bày khắp nơi bởi lãnh thổ của trẫm rất rộng. Nhiều bản đã được khắc và trẫm sẽ còn sai làm thêm.

Vài Pháp dụ đã được lập đi lập lại vì lời hay ý đẹp của lời dạy để thần dân thực hành noi theo. Vài Pháp dụ không hoàn tất vì không thích hợp với địa phương, hoặc vì cần loại bỏ, hoặc vì lỗi của người ghi khắc.

---o0o---

B. Những Thạch Pháp Dụ Kalinga

TPDKa I.

Thiên tử, Vua Piyadasi phán lệnh này cho các Đại thần ở Tosali cũng là các Phán quan thuộc thành ấy: ⁴² Trẫm muốn thấy những gì trẫm xem là chính đáng phải được thi hành nghiêm chỉnh. Trẫm phải chỉ thị cho các người lỗi thực hiện điều này vì trẫm đã đặt các người ở vị trí phải thu phục được nhân tâm của hàng vạn người.

Mọi người đều là con cái của trẫm. Những gì trẫm ước muốn cho con cái của trẫm, như phúc lợi và hạnh phúc cho đời này và đời sau, trẫm đều ước muốn như thế cho thần dân. Các người không hiểu lòng trẫm muốn như thế nào về những điều này, và dù một vài người trong các người hiểu đi nữa cũng không thấu đáo hết lòng của trẫm.

Các người phải quan tâm đến điều này. Trong khi thi hành luật pháp nhiều người phải bị giam cầm, tra khảo và ngay cả bị giết vô cớ nên lòng dân ta thán. Vì thế các người phải hành sự thật vô tư. Phải tránh tị hiềm, tức giận, tàn bạo, thù ghét, nhẫn tâm, trây lười hoặc mệt nhọc. Luôn phải tự hỏi "Những thói ấy có ở trong lòng ta không?" Cốt lõi vẫn là không tức giận và nên nhẫn nại. Quan chức nào chán mệt khi thi hành công lý không nên được thăng chức, kẻ khác thì càng thăng tiến và nên được đề bạt. Ai trong các người hiểu được điều này nên nói với đồng sự "Có gắng thi hành nhiệm vụ mà Thiên tử giao phó. Như vậy, như thế này đúng là lời dạy của Thiên tử, Vua Piyadasi."

Thực hiện nghiêm chỉnh huấn dụ này thì gặt được nhiều kết quả, còn nếu làm khác đi thì chẳng đạt đến thiên giới và cũng chẳng làm Thiên tử hài lòng. Nếu các người thất bại trong nhiệm vụ sẽ làm trẫm kém vui. Nếu thực hiện nghiêm chỉnh thì các người sẽ đạt thiên giới và đẹp lòng trẫm.

Pháp dụ này phải được tuyên cáo cho mọi người vào mỗi ngày Tisya. ⁴³ Nó cũng có thể được đọc cho những cá nhân vào những dịp đặc biệt ở những ngày khác. Nếu làm được như thế là các người thi hành nhiệm vụ.

Pháp dụ này đã được ghi ở đây để nhắc nhở các Phán quan trong thành này lúc nào cũng nên cố gắng tránh giam cầm và tra tấn không chánh đáng. Để đạt được điều này trẫm sẽ phái các Đại quan nhân ái đi thanh tra mỗi 5 năm xem các Phán quan có theo đúng lời dạy của trẫm. Hơn nữa, vị hoàng tử cai trị thành Ujjayini sẽ phái những vị quan thanh tra như thế mỗi 3 năm. Cũng

làm như thế từ thành Taksasila. Những đại quan thanh tra này không được chênh mảng công tác, và họ phải bảo đảm là những phán quan theo đúng huấn dụ của Thiên tử.

---o0o---

TPDKa II.

Thiên tử, Vua Piyadasi phán lệnh này cho các Đại thần ở Samapa: ⁴⁴ Trẫm muốn thấy những gì trẫm xem là chính đáng phải được thi hành nghiêm chỉnh. Trẫm phải chỉ thị cho các người lỗi thực hiện điều này.

Mọi người đều là con cái của trẫm. Những gì trẫm ước muốn cho con cái của trẫm, như phúc lợi và hạnh phúc cho đời này và đời sau, trẫm đều ước muốn như thế cho thần dân.

Những dân tộc chưa bị chinh phục ở ngoài biên cương của lãnh thổ trẫm có thể đang thắc mắc: "Hoàng thượng đang tính toán gì về chúng ta?" Ý định duy nhất của trẫm là chúng sống mà không phải sợ hãi gì đến trẫm, và tin tưởng trẫm; là trẫm sẽ ban cho chúng hạnh phúc chứ không phải khổ đau. Hơn nữa, chúng nên ghi nhớ rằng trẫm tha thứ cho chúng những lỗi lầm có thể tha thứ được; và rằng chúng nên noi gương trẫm mà thực hành Chánh Pháp để hưởng phước trong đời này và đời sau.

Trẫm dạy điều này là để trả cái nợ mà trẫm đã chịu, và để các người hiểu rõ lòng quyết tâm và lời cam kết không lay chuyển được của trẫm. Vì thế, để thực hiện được điều này các người phải thi hành nhiệm vụ và làm bọn chúng an tâm tin tưởng rằng "Hoàng thượng cũng như là người cha vậy. Ngài thương chúng ta như thương chính Ngài. Chúng ta đối với Ngài cũng như là con cái của Ngài vậy."

Trẫm dạy các người và cho các người biết về lòng quyết tâm và lời cam kết không lay chuyển được của trẫm. Trẫm sẽ bổ nhiệm các quan chức thi hành điều này ở khắp các tỉnh. ⁴⁵ Hẳn nhiên, các người còn có thể khích lệ bọn chúng tin tưởng trẫm và bảo đảm an sinh và hạnh phúc cho chúng trong đời này và đời sau. Làm được như thế, các người sẽ đạt thiên giới và giúp trẫm trả cái nợ cho chúng sinh.

Pháp dụ này đã được ghi khắc ở đây để các Đại thần có thể tận tụy khích lệ các dân ngoài biên cương luôn tin tưởng vào trẫm và khuyến khích chúng thực hành Chánh Pháp.

Pháp dụ này phải được tuyên cáo cho mọi người mỗi bốn tháng lúc đầu mùa,⁴⁶ vào mỗi ngày Tisya. Nó cũng có thể được tuyên cáo vào những kỳ giữa những ngày kể trên; và có thể được đọc cho những cá nhân vào những dịp đặc biệt. Làm được như thế là các người thi hành nhiệm vụ.

---o0o---

C. Tiểu Thạch Pháp Dụ

TTPD I. (Còn gọi là Pháp Dụ Maski)

Thiên tử, Vua Asoka phán rằng:⁴⁷ Trẫm đã trở thành một cư sĩ Phật tử (Upasaka) hơn hai năm rưỡi, nhưng không mấy thuần thành. Mãi đến nay sau khi khi thường đến viếng Tăng già (Shanga hay Shamga) hơn một năm trẫm trở nên rất thuần thành.⁴⁸

Thần dân của trẫm nếu chưa có tín ngưỡng thì nên noi theo.⁴⁹ Đây là kết quả của lòng nhiệt thành chứ không phải vì người cao cả mới làm được. Cho ngay đến cả người hèn hạ,⁵⁰ nếu có lòng nhiệt thành vẫn có thể đạt thiên giới. Và tuyên ngôn này được ghi lại cho mục đích ấy. Hãy nhiệt thành lên hồi người cao cả và kẻ hèn hạ, hãy để cho các dân ở ngoài biên cương biết và hãy để cho lòng nhiệt thành trường tồn. Và rồi lòng nhiệt thành sẽ tăng trưởng, nó sẽ tăng trưởng to lớn hơn, nó sẽ tăng trưởng gấp một lần rưỡi.⁵¹

Thông điệp này đã được Thiên tử tuyên cáo hai trăm năm chục lần trong chuyến du hành.⁵²

---o0o---

TTPD II. (Còn gọi là Pháp Dụ Brahmagiri)

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng:⁵³ Phải kính trọng, vâng lời cha mẹ và các bậc trưởng thượng. Phải tôn trọng sinh mạng. Đừng nói dối. Phải thực hành những giới này của Chánh Pháp.

Cũng như thế, học trò phải tôn kính thầy dạy, và trong gia đình phải lịch thiệp với thân nhân. Đây là lệ luật truyền thống của Chánh Pháp dẫn đến trường sinh. Ai cũng phải hành động như thế.

Ghi bởi người khắc (tên là) Chapala.

---o0o---

TTPD III. (Còn gọi là Pháp Dụ Bairat hay Bhabra)

Thiên tử, Vua Piyadasi gọi lời chào Tăng già, và cầu chúc khỏe mạnh và an lạc, đồng thời thưa rằng: ⁵⁴ Bạch chư tôn đức, chư vị đã rõ đức tin cao cả của trẫm vào Phật, Pháp và Tăng như thế nào rồi. Bạch chư tôn đức, những gì Đức Phật thuyết giảng đều là diệu ngôn. ⁵⁵ Phải phép mà nói, thưa chư vị, diệu Chánh Pháp phải trường tồn. ⁵⁶

Bạch chư tôn đức, những bài pháp - trích từ Giới Luật, Lối Sống Cao Thượng, Âu Lo đến, Bài Ca Đạo Sĩ, Bài Giảng về Cuộc Sống Tinh Khiết, Những câu hỏi của Ưu-Bà-Đề-Xà, và Bài giảng về vọng ngữ do Đức Phật dạy cho La-Hầu-La - những bài pháp này, kính thưa chư vị trẫm muốn tất cả Ty-Khuru và Tỷ-Khuru-Ni (tăng và ni) nên thường tụng niệm. ⁵⁷ Những Ưu Bà Tắt và Ưu Bà Di (cư sĩ nam và nữ) cũng nên làm như thế. Trẫm cho ghi Pháp dụ này để chư tôn đức hiểu được ý trẫm.

---o0o---

D. Bảy Thạch Trụ Pháp Dụ

TTrPD I

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: ⁵⁸ Pháp dụ này được ghi hai mươi sáu năm khi trẫm đăng quang. Hạnh phúc đời này và đời sau thực khó mà đạt được nếu không hết lòng yêu thích Chánh Pháp, hết lòng tự xét, hết lòng kính trọng, vâng lời, hết lòng kính sợ (ác nghiệp), và hết lòng hăng hái.

Nếu theo đúng lời dạy của trẫm về tôn kính Chánh Pháp thì lòng yêu thích Chánh Pháp gia tăng mỗi ngày, và sẽ tiếp tục gia tăng. Mọi quan lại các cấp của triều đình từ thượng, trung và hạ cấp đều thực hành theo Chánh Pháp đúng như lời dạy của trẫm, và có khả năng cảm kích người khác làm như thế. Các đại thần ở biên cương cũng làm như thế. Và đây là những lời dạy của trẫm: cai trị theo Chánh Pháp, nâng cao sự an lạc của dân theo Chánh Pháp, và che chở họ theo Chánh Pháp.

---o0o---

TTrPD II

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Chánh Pháp thì diệu hảo, nhưng cái gì tạo nên Chánh Pháp? Nó gồm làm lành tránh dữ, nhân ái, hào phóng, chân thật và trong sạch. Trẫm đã ban cho sự sáng bằng nhiều cách.⁵⁹ Trẫm đã ban nhiều sắc chỉ nhân từ bao gồm quà của sự sống cho những sinh vật hai và bốn chân (người và thú), trên không và dưới nước,⁶⁰ . Và còn nhiều việc thiện khác do trẫm làm nên.

Pháp dụ này được ghi để thần dân noi theo, và để nó trường tồn. Và ai noi theo đúng sẽ làm nhiều thiện nghiệp.

---o0o---

TTrPD III

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Người ta chỉ thấy việc tốt của mình, bảo rằng: "Ta đã làm việc thiện này." Nhưng họ lại không nhìn thấy việc xấu họ làm mà bảo rằng "Ta đã làm ra việc ác này, điều này gọi là ác nghiệp". Nhưng sự tự giác rất khó thấy.⁶¹ Người ta nên tự bảo thế này:" Những việc này đưa đến điều ác, đến bạo hành, đến hung hãn, đến giận dữ, đến kiêu căng và ganh tị. Ta đừng mắc vào". Và hơn nữa, người ta nên nghĩ rằng: "Điều này đưa đến an lạc trong đời này và đời sau."

---o0o---

TTrPD IV

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Pháp dụ này đã được ghi hai mươi sáu năm sau khi trẫm đăng quang. Các quan đầu tỉnh (Rajjukas) đang cai trị dân, hằng trăm ngàn dân. Họ được giao cho trông coi việc thỉnh cầu của dân và thi hành công lý một cách vô tư và hiền hậu, và nhờ thế họ mới chăm lo cho an sinh và phúc lợi của dân. Nhưng họ nên nhận rõ điều gì gây ra hạnh phúc và khổ đau cho dân, và bởi họ hằng ngưỡng mộ Chánh Pháp, họ nên khuyến khích dân làm như thế để có thể được an lạc trong đời này và đời sau. Những quan đầu tỉnh (Rajjukas) này hết lòng phụng sự trẫm. Họ cũng tuân lệnh những thượng quan (Purusas) đã hiểu ý trẫm và chỉ thị họ để làm trẫm vui lòng. Cũng như một người an tâm giao con mình cho vú nuôi nghĩ rằng: "Bà vú này sẽ săn sóc tốt con mình," nên trẫm đã bổ nhiệm các quan để lo cho an sinh và phúc lợi của thần dân.

Các quan đầu tỉnh được giao cho trông coi việc thỉnh cầu của dân và thi hành công lý nên họ đã thi hành nhiệm vụ một cách quả quyết, hiền hậu và

vui vẻ, và nhờ thế họ mới chăm lo cho an sinh và phúc lợi của dân. Trẫm muốn rằng phải có một sự công bằng trong luật pháp và trong việc kết tội. Trẫm còn đi xa hơn, trẫm muốn gia ân triển hạn thêm ba ngày cho những tử tội trước khi hành hình. Trong thời gian ấy, thân nhân của chúng có thể khiêu nại để khỏi tội chết. Nếu không còn ai khiêu nại cho chúng, tử tội có thể bỏ thí hay chạy tịnh để được phước trong đời sau. Trẫm thực lòng muốn rằng, theo lối này, nếu thời gian của tử tội không còn bao lâu nữa cũng có thể chuẩn bị cho đời sau, và rằng việc thực hành Chánh Pháp của dân qua tự chế và bỏ thí sẽ được gia tăng trong thân dân.

---o0o---

TTrPD V

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Hai mươi sáu năm sau khi đăng quang, trẫm ra lệnh những thú vật sau đây được triều đình bảo vệ: kút, chim sáo sậu, ngỗng, vịt trời, doi, kiến chúa, ba-ba, cá không xương, ⁶² rùa, nhím, sóc, hươu có gác già, bò đực, thú nuôi trong nhà, tê-giác, lừa hoang, aruna, nandimukhas, gelatas, vedareyaka, gangapuputaka, sankiya, okapinda, bò câu nuôi hoặc hoang và tất cả những thú bốn chân có ích hoặc không ăn được. ⁶³

Những dê cái, trừa cái, hoặc heo rừng cái đang nuôi con hoặc cho con bú cũng được bảo vệ. Cũng thế, những thú con dưới sáu tháng. Gà trống không định thiến, võ cây đang che chở sinh vật không được đốt, và rừng cây không được đốt nếu không có lý do hoặc chỉ để giết thú. Không được dùng một con thú để nuôi con thú khác.

Vào ba ngày Caturmasis, ⁶⁴ ba ngày trăng tròn Tisya ⁶⁵ và vào những ngày 14 và 15 của tháng Uposatha, ⁶⁶ cá không được giết và bán. Vào những ngày này thú không được giết trong những khu bảo tồn voi và khu bảo tồn cá. Vào ngày thứ 8 và vào ngày 14 và 15 của tháng , vào ngày Tisya, ngày Punarvasu ⁶⁷, ba ngày Caturmasis và những ngày thánh khác, bò đực, dê đực, hươu đực, heo rừng và những thú khác không được thiến. Vào ngày Tisya, Punarvasu, Caturmasis và mỗi nửa tháng của tháng Caturmasis, ngựa và bò con không được đóng dấu nóng trên da.

Hai mươi sáu năm sau khi trẫm đăng quang, tù nhân được ân xá trong hai mươi lăm dịp.

---o0o---

TTrPD VI

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Mười hai năm sau khi đăng quang trẫm đã cho ghi những Pháp dụ về an sinh và hạnh phúc của thần dân, để họ sửa đổi mà phát triển theo Chánh Pháp.

Trẫm tin rằng chỉ với cách này an sinh và hạnh phúc của thần dân mới đạt được. Trẫm luôn quan tâm đến làm cách nào để bảo đảm an sinh và hạnh phúc cho mọi người, không phải chỉ riêng bà con của trẫm hoặc dân sống ở kinh đô mà còn cả dân sống ở những vùng xa xôi hẻo lánh. Trẫm đối xử bình đẳng như thế với tất cả mọi người, mọi giới.

Hơn nữa, trẫm đã tôn kính mọi tôn giáo bằng mọi cách cúng dường nhưng cách tốt hơn hết là trực tiếp thăm viếng họ.

Pháp dụ này được ghi hai mươi sáu năm sau khi trẫm đăng quang.

---o0o---

TTrPD VII

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Trong quá khứ các vua đã nghĩ đến nhiều cách để tăng sự ngưỡng mộ Chánh Pháp của dân. Nhưng dù vậy, sự ngưỡng mộ Chánh Pháp của dân vẫn không tăng trưởng.

Về việc này, Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: "Việc này cũng đã xảy ra với trẫm. Trong quá khứ các vua đã nghĩ đến nhiều cách để tăng sự ngưỡng mộ Chánh Pháp của dân. Nhưng dù vậy, sự ngưỡng mộ Chánh Pháp của dân vẫn không tăng trưởng. Nay phải làm sao để khuyến khích thần dân tuân theo? Làm thế nào để sự ngưỡng mộ của thần dân gia tăng qua sự truyền bá Chánh Pháp? Làm sao trẫm có thể nâng cao họ qua sự truyền bá Chánh Pháp?"

Về việc này, Thiên tử, Vua Piyadasi còn phán thêm rằng: "Việc này đã từng xảy ra với trẫm. Trẫm phải công bố Chánh Pháp và chỉ dạy Chánh Pháp. Khi thần dân nghe đến lời tuyên cáo và sự chỉ dạy, họ sẽ sống theo Chánh Pháp, tự nâng cao họ và tiến bộ qua sự truyền bá Chánh Pháp." Vì mục đích này mà trẫm phải công bố Chánh Pháp và trẫm phải chỉ dạy Chánh Pháp bằng nhiều cách, và những quan lại được lệnh phải gắng truyền bá và giải thích Chánh Pháp thực rõ ràng. Các quan đầu tỉnh cai trị hàng trăm ngàn người được lệnh như thế để hướng dẫn dân ngưỡng mộ Chánh Pháp.

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: " Với mục đích này, trẫm đã cho dựng những Pháp thạch trụ để công bố Chánh Pháp, và bổ nhiệm các Pháp Đại thần để truyền bá Chánh Pháp."

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Dọc đường, trẫm đã cho trồng nhiều cây đa để lấy bóng mát cho thú và người, và trẫm cũng đã cho trồng vườn xoài. Cứ cách khoảng tám krosas, ⁶⁸ trẫm cho đào giếng nước, xây nhà nghỉ chân, và ở nhiều nơi trẫm cho xây bồn nước cho thú và người dùng. Nhưng đây chỉ là những thành tựu nhỏ mà thôi. Những việc như thế làm cho dân vui đã được nhiều tiên vương thực hiện. Trẫm làm những điều này chỉ với mục đích là mọi người có thể hăng say thực hành Chánh Pháp.

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Những Pháp Đại thần của trẫm bận rộn với những công tác giúp đỡ các bậc tu hành và cư sĩ các tôn giáo. Trẫm ra lệnh cho họ nên chăm lo cho đời sống Tăng già. Trẫm ra lệnh cho họ nên chăm lo cho đời sống của các tu-sĩ Bà-la-môn và đạo-sĩ Ajivika. Trẫm ra lệnh cho họ nên chăm lo cho đời sống của Niganthas. ⁶⁹ Trẫm ra lệnh cho họ nên chăm lo cho đời sống của các tông phái khác.

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Những đại thần này và những quan lại quan trọng khác bận rộn phân phát quà tặng của trẫm cũng như của các hoàng hậu. Trong hậu cung của trẫm, họ cũng tổ chức những sinh hoạt cứu tế khác, ngay ở đây (kinh đô) và ở các châu quận. Trẫm cũng ra lệnh cho các thái tử và hoàng tử nên ban phát quà để những việc thiện cao cả của Chánh Pháp và việc thực hành Chánh Pháp được thăng tiến. Những việc thiện cao cả của Chánh Pháp và việc thực hành Chánh Pháp bao gồm gia tăng lòng nhân từ, hào phóng quảng đại, chân thật, trong sạch, tử tế và thiện tâm giữa mọi người.

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Những việc thiện gì trẫm đã làm, đều được thần dân noi theo và thực hiện. Nhờ vậy mà họ tiến bộ và còn tiếp tục tiến bộ qua sự tôn kính cha mẹ, tôn kính các bậc trưởng thượng, lễ phép với người già và tử tế với các bậc tu hành, với người nghèo, kẻ khổ và ngay cả với nô tì và gia nhân.

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Những tiến bộ này của thần dân qua Chánh Pháp được thực hiện bằng hai cách, bởi những qui định Chánh Pháp và bởi thuyết phục. Những qui định Chánh Pháp thì không có hiệu quả mấy, trong khi thuyết phục thì hiệu quả hơn nhiều. Những qui định Chánh Pháp trẫm ban chẳng hạn như phải bảo vệ một số thú, và nhiều qui định Chánh

Pháp khác. Nhưng chỉ bằng thuyết phục thì tiến bộ của thần dân qua Chánh Pháp có nhiều hiệu quả hơn liên quan đến không hành hạ sinh vật và không sát sinh.

Về việc này, Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Ở đâu có thạch trụ hay mặt đá thì ở đấy Pháp dụ được khắc ghi để nó trường tồn đến đời con cháu trăm, và còn dài lâu như mặt trời và mặt trăng còn soi sáng để thần dân thực hành theo lời dạy Chánh Pháp. Bởi qua thực hành Chánh Pháp thì an lạc mới có trong đời này và đời sau.

Pháp dụ này được ghi hai mươi bảy năm sau khi trăm đăng quang.

---o0o---

E. Tiểu Thạch Trụ Pháp Dụ

TTTrPD I (Còn gọi là Thạch Trụ Pháp Dụ Rummindei)

Hai mươi năm sau khi đăng quang, Thiên tử, Vua Piyadasi đã viếng thăm và lễ bái nơi này bởi vì đây là nơi Đức Phật Thích Ca, Bạc Giác Ngộ đã ra đời.⁷⁰ Thiên tử đã cho xây một tường đá bao bọc xung quanh và dựng một thạch trụ.⁷¹ Và vì Đức Thế Tôn đản sinh ở đây, làng Lumbini⁷² được miễn thuế và chỉ đóng một phần tám nông sản.

---o0o---

TTTrPD II (Còn gọi là Pháp dụ Sanchi, hay Allahabad)

Thiên tử, Vua Piyadasi lệnh cho Đại thần cai trị ở Kosambi rằng:⁷³ Kẽ nào đã chia rẽ tăng- giã không được thâm nhận vào tăng-giã nữa.

Tăng-giã của tỳ-khưu hay tăng-giã của tỳ-khưu ni nay đã được hòa hợp, tiếp tục hòa hợp cho đến đời con và cháu của trăm, và còn dài lâu như mặt trời và mặt trăng còn soi sáng.

Kẽ nào, dù là tỳ-khưu hay tỳ-khưu-ni, quấy rối trong tăng giã bị buộc phải mặc bạch y⁷⁴ và không được sống trong tịnh xá.⁷⁵ Ước muốn của trăm là tăng-giã hòa hợp và trường tồn mãi mãi.

---o0o---

TTTrPD III (Còn gọi là Pháp dụ Sarnath)

[..] ⁷⁶ không ai được gây xáo trộn tăng-già.

Nếu một tỳ-khuru hay một tỳ-khuru-ni quấy rối trong tăng già, tăng hay ni ấy phải bị buộc phải mặc bạch y và không được sống trong tịnh xá.

Pháp dụ này phải được công bố trong tăng-già của tỳ-khuru và trong tăng già của tỳ-khuru-ni.

Thiên tử, Vua Piyadasi phán rằng: Treo một bản của Pháp dụ này trong hành lang của tịnh xá; trao một bản cho tất cả tín đồ. Tín đồ phải tụng mỗi ngày chay để học tập về Pháp dụ này. Mỗi quan lại phải thường xuyên đến dự mỗi ngày chay để làm quen và hiểu rành rẽ Pháp dụ này.

Lại nữa, người (chỉ vị quan đầu tỉnh) phải ra lệnh xuống khắp nơi thi hành nghiêm chỉnh Pháp dụ này. Các phó quan thuộc quyền của người cũng phải làm như thế ở khắp các châu huyện.

---o0o---

F. Pháp Dụ Hang Động Karna Chaupar

Mười chín năm sau khi đăng quang, Thiên tử, Vua Piyadasi ⁷⁷ tặng hang động này, trong dãy đồi thơ mộng Khalatika, không hề bị ngập nước vào mùa mưa.

Trần Trúc-Lâm

Seattle, trọng thu 2001

---o0o---

Tài Liệu Tham Khảo

1. Ven. S. Dhammika, *"The Edicts of King Asoka"* Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka, 1993
2. Nayarayanrao Appurao Nikam và Richard McKeon, *"The Edicts of Asoka"*, The University of Chicago Press, 1959.
3. Kenoyer, J.M., *"Ancient Cities of the Indus Valley Civilization"*, Oxford University Press, Oxford, New York, Delhi, 1998.

4. Possehl, G.L., "*Indus Age; The Beginnings*", Oxford and IBH Publishing, New Delhi, 1999.

5. Possehl, G.L., "*Harappan Civilization: a Recent Perspective*", Oxford and IBH Publications, New Delhi, 1993.

6. Possehl, G.L., "*Indus Age - The Writing*" Oxford and IBH Publications, New Delhi, 1999.

7. Shaffer, J.G., "The Indo-Aryan Invasions: Cultural myth and Archaeological Reality" in "*The People of South Asia*" edited by J.R. Lukas, Plenum Press, New York, 1984.

8. Chris J.D. Kostman, M.A., "*The Demise of Utopia: Contexts of Civilizational Collapse in the Bronze Age Indus Valley*", JAGNES, the Journal of the Association of Graduates in Near Eastern Studies, 2001.

9. Romila Thapar, "*Languages and Scripts of Asoka's Inscriptions*". Microsoft Encarta DVD, 2001.

10. John Snelling, "*The Buddhist Handbook*", B&N, NY. 1991.

---o0o---

HẾT

¹ . Bia ký Girnar, ban vào năm 257 TTL. Bản Nikam còn viết là vua Priyadarsi. Trong các Pháp dụ, Đại đế Asoka luôn tự xưng là Thiên tử, Vua Piyadasi.

² . Bia ký Girnar, ban vào năm 257 TTL.

³ . Dân Cholas và Pandyas ở phía nam ngoài đế quốc do vua Asoka cai trị. The Dân Satiyaputras và Keralaputras sống cận duyên vùng tây nam. Tamraparni là tên cổ của Tích Lan (Sri Lanka). Antiyoka tức là Antiochos II Theos của xứ Syria (261-246 TTL).

⁴ . Asoka thực hành lời dạy của Đức Phật trong Samyutta Nikaya (Tuong Ứng Bộ Kinh), I:33.

⁵ . Bia ký Girnar, ban vào năm 257 TTL.

⁶ . Bản Dhammika: Không có tài liệu nào tồn tại cho biết rõ chức năng của các vị quan này. Bản Nikam: đó là các quan cai trị huyện (Yuktas), tỉnh (Rajjukas) và kinh đô (Pradesikas).

⁷ . Bản Nikam: "priests and ascetics"; Bản Dhammika: "Brahmans and ascetics": "tu-sĩ (Bà-la-môn) và đạo sĩ khổ hạnh", chỉ cho giới tu hành thời bấy giờ. Đạo-sĩ khổ hạnh gồm cả các khất sĩ Phật giáo, Ajivika và Kỳ na giáo.

⁸ . Bia ký Girnar, ban vào năm 257 TTL.

-
- ⁹ . Bản Dhammika: muốn nói đến tiếng trống đánh lên khi triều đình trừng phạt những kẻ phạm pháp. Bản Nikam: là tiếng trống trận. NXR: Ý kiến của Nikam và McKeon có vẻ đúng hơn.
- ¹⁰ . Bản Dhammika: Giống như mọi người trong thời cổ đại, Asoka tin rằng dưới sự cai trị của một minh quân thì nhiều điều lành xuất hiện. NXR: Bản dịch của Nikam và McKeon về đoạn này không sát bằng bản của HT. S. Dhammika.
- ¹¹ . Bia ký Kalsi, ban năm 256 TTL.
- ¹² . Theo lời Phật dạy trong "Pháp Cú" (Dhammapada), câu 163.
- ¹³ . Dân Hy-lạp (Yonas), định cư đông đảo ở vùng mà nay là Afghanistan và Pakistan sau cuộc xâm lăng của Alexander the Great.
- ¹⁴ . Trong hai bản đều dịch là "householders: gia trưởng". NXR: Có lẽ Asoka muốn nói đến giới cư sĩ. Theo chúng tôi, dịch là "cư sĩ" thì đúng với tinh thần Pháp dụ hơn.
- ¹⁵ . Bia ký Girnar, ban vào năm 256 TTL.
- ¹⁶ . Bia ký Girnar, ban vào năm 256 TTL.
- ¹⁷ . Bản Nikam lại dịch là: [Ngay cả kẻ không cúng dường được phẩm vật xa xỉ, không biết tự chế và lòng không trong sạch, không có ân tình, và tín tâm vững chắc vẫn đáng khen và cần thiết
- ¹⁸ . Vihar-yatras. Bia ký Girnar, ban vào năm 256 TTL Ở đây vua Asoka dùng "Thiên tử" để chỉ cho các tiên vương.
- ¹⁹ . Bản Dhammika: Thời bấy giờ có tên là Sambodhi hay Vijirasana chứ không gọi là Bodh Gaya như ngày nay.
- ²⁰ . Bản Nikam lại dịch đoạn này như sau: "Tuy nhiên, vua Priyadarsidã giác ngộ (sambuddha) mười năm sau ngày đăng quang, nên từ đó những chuyến tuần du của ngài được gọi là Pháp du hành."
- ²¹ . Bản Nikam dịch: "Những chuyến Pháp du hành này làm vua Priyadarsi rất vui lòng hơn những chuyến khác."
- ²² . Bia ký Kalsi, ban năm 256 TTL. Asoka nghĩ đến Mangala Sutta (Sutta Nipata 258-269) khi ban Pháp dụ này.
- ²³ . Bản Dhammika: "công nhân và gia nhân".
- ²⁴ . Nhiều bản chấm dứt ngang đây.
- ²⁵ . Bia ký ở Girnar, Dhauri và Jaugada lại thêm đoạn này.
- ²⁶ . Bia ký Girnar, ban vào năm 256 TTL.
- ²⁷ . Bản Dhammika dịch đoạn này như sau: "Tất cả mọi nỗ lực của trăm chỉ nhắm đến an sinh trong đời sau cho thân dân, và để họ không vương ác nghiệp. Vô phước đức là ác nghiệp. Thật là việc khó làm cho kẻ hèn hạ và người cao sang trừ phi họ tận lực và từ bỏ tham vọng. Lại càng khó bội phần với người cao sang (hơn là với kẻ hèn hạ)."
- ²⁸ . Bia ký Girnar, ban vào năm 256 TTL.
- ²⁹ . Dharma-dana: Đền thí Chánh Pháp. Tương tự "Pháp Cú" (Dhammapada) câu 354.
- ³⁰ . Bia ký Girnar, ban vào năm 256 TTL.
- ³¹ . Nguyên bản: "saravadi" dịch là "tinh túy tôn giáo" có nghĩa là "phẩm chất đạo hạnh".
- ³² . Theo Bản Dhammika, vốn dựa vào bản bằng tiếng Pal, dịch theo câu "Ta samavayo eva sadhu"; mà "Samavayo" chiết tự ra thì có "sam + ava + i", có nghĩa là "đến với nhau".
- ³³ . Bia ký Kalsi, ban năm 256 TTL. Kalinga, bây giờ là bang Orissa.
- ³⁴ . Thời bấy giờ Asoka nghĩ rằng Hy-Lạp là xứ vô tôn giáo.

-
- ³⁵ . Bản Nikam dịch: "Bây giờ, vua Priyarsi nghĩ rằng kẻ phạm lỗi với Ngài nên được tha thứ nếu lỗi ấy có thể tha thứ được."
- ³⁶ . Có thể Asoka nghĩ đến "Pháp Cú" câu 103-104.
- ³⁷ . Khoảng ba ngàn dặm.
- ³⁸ . Theo thứ tự, là các vua Antiochos II Theos của Syria (261-246 TTL), Ptolemy II Philadelphos của Egypt (285-247 TTL), Antigonos Gonatos của Macedonia (278-239 TTL), Magas của Cyrene (300-258 TTL) và Alexander của Epirus (272-258 TTL).
- ³⁹ . Xem ghi chú 3.
- ⁴⁰ . Xem ghi chú 13.
- ⁴¹ . Bia ký Girnar, ban vào năm 256 TTL.
- ⁴² . Bia ký Dhauri, ban năm 256 TTL. Hai Pháp dụ Kalinga chỉ tìm thấy được ở Dhauri và Jaugada.
- ⁴³ . Bản Dhammika: còn viết là Tisa; là ngày rằm, trăng tròn.
- ⁴⁴ . Bia ký Jaugada, ban năm 256 TTL.
- ⁴⁵ . Bản Dhammika dịch đoạn này như sau: "Bằng vào việc chỉ dạy và cho các người biết về lòng quyết tâm và lời cam kết của trăm, trăm sẽ tự mình quan tâm để đạt đến mục tiêu này."
- ⁴⁶ . Ấn có 3 mùa: nóng, mưa và lạnh. Ngày Tisya: xem ghi chú 42.
- ⁴⁷ . Bia ký Gavimath, ban năm 257 TTL. Pháp dụ này đã tìm thấy ở 12 nơi khác nhau, với nội dung không đồng nhất. Đặc biệt là chỉ trong Pháp Dụ Maski nói với Tăng Già này Đại Đế mới xưng thực danh là Asoka (Asokaraja).
- ⁴⁸ . Nhiều học giả khi dịch đoạn Pali "yam me samghe upeti" (đã vào Tăng già), đã hiểu nhầm, cho là Đại đế Asoka đã trở nên một tỷ-khuru (tăng sĩ).
- ⁴⁹ . Nhiều bản khác dịch sát nguyên ngữ là "men unmingled with Gods: người không hòa lẫn với Trời". Hai bản Nikam và Dhammika dịch " the people who have not associated with the gods."
- ⁵⁰ . Bản Nikam dịch là "kẻ giàu và người nghèo". Nói chung là đều bình đẳng trong Chánh Pháp.
- ⁵¹ . Bản Nikam dịch đoạn này như sau: [Ở cõi Diêm-Phù-Đề (Jambudvipa), trời vốn không hòa lẫn với người, nay đã hòa lẫn với họ. Nhưng những kết quả trăm thu đạt chỉ bằng của (ngay cả) người nghèo nếu họ ngưỡng mộ Chánh Pháp. Thực không đúng nếu nói rằng điều này chỉ dành cho kẻ giàu. Kẻ giàu và người nghèo đều phải được bảo rằng: "Nếu các người làm như thế thì những thành tựu đáng ca tụng này sẽ trường tồn và sẽ gia tăng một lần rưỡi."
- ⁵² . Bản Nikam không dịch đoạn này.
- ⁵³ . Bia ký Brahmagiri.
- ⁵⁴ . Pháp dụ này được tìm thấy trên một tảng đá nhỏ gần thành phố Bairat, và nay được bảo tồn trong Hiệp Hội Á Châu ở Calcutta.
- ⁵⁵ . Câu này đã dựa vào một đoạn trong Kinh Tăng Nhất A-Hàm (Anguttara Nikaya, IV:164.) " ... thật là diệu ngôn, những lời do ĐứỪc Thế Tôn thuyết."
- ⁵⁶ . Bản Nikam dịch: "Cho phép trăm liệt kê những bản kinh phản ánh Diệu Chánh Pháp, và làm Chánh pháp trường tồn."
- ⁵⁷ . Đã có nhiều thảo luận về những bản kinh Pali nào tương ứng với trích dẫn của vua Asoka: 1) Vinaya samukose (Skt.: Vinaya samukasa: Xung Tụng về Trì Giới): có thể là Atthavasa Vagga, Anguttara Nikaya, 1:98-100. 2) Aliya vasani (Skt.: Aliya vasani: Mẫu

Mục về Đồi Đạo Hạnh): có thể là Ariyavasa Sutta, Anguttara Nikaya, V:29, hoặc Ariyavamsa Sutta, Anguttara Nikaya, II: 27-28. 3) Anagata bhayani (Skt.: Anagata bhayani: Âu Lo về Tương Lai) : có thể là Anagata Sutta, Anguttara Nikaya, III:100. 4) Muni gatha (Skt.: Muni-gatha: Bài Ca Đạo Sĩ): là Muni Sutta, Sutta Nipata 207-221. 5) Upatisa pasine (Skt.: Upatisya-pasine: Bài Giảng về Cuộc Sống Thánh Thiện): là Sariputta Sutta, Sutta Nipata 955-975. Và 6) Laghulavade (Skt.: Rahulavada: Bài giảng về vọng ngữ cho La-Hầu-La): là Rahulavada Sutta, Majjhima Nikaya, I:421.

⁵⁸ . Bấy Pháp dụ này dịch từ bia ký Dehli Topra, sáu bản đầu được ban ra năm 243 TTL và còn thấy trên năm thạch trụ khác. Bản thứ bảy được ban ra năm 242 TTL.

⁵⁹ . Theo tiếng Pali: "Cakhu dane" có nghĩa là "Trăm ban cho sự thấy". Có thể là vua Asoka ban cho "con mắt trí tuệ"; nhưng đặt nó vào toàn bộ Pháp dụ thì có vẻ như là Asoka đã ra lệnh ngưng lối hình phạt làm mù mắt.

⁶⁰ . Có nghĩa là ngưng sát sinh.

⁶¹ . Tương tự như lời Phật dạy trong "Pháp Cú" (Dhammapada) câu 50 và 252.

⁶² . Có thể là tôm, cua.

⁶³ . Hai bản Dhammika và Nikam vẫn để những tên thú theo nguyên ngữ, không dịch được.

⁶⁴ . Ngày đầu mùa. Xem 45.

⁶⁵ . Ngày Tisya: xem 42. NXR: Ở đây chỉ qui định ngày trăng tròn của tháng đầu mỗi mùa.

⁶⁶ . Tháng an cư kiết hạ

⁶⁷ . ngày lễ hội

⁶⁸ . Khoảng 1 mile.

⁶⁹ . Tu sĩ Kỳ-na giáo (Jaina hay Jains). Giáo chủ là Makkhali Gosala, cùng thời với Đức Phật Thích Ca.

⁷⁰ . Lối ghi này được khắc trên một thạch trụ tại Lumbini vào năm 249 TTL.

⁷¹ . Bản Dhammika: "Thiên tử đã cho tạc tượng và dựng một thạch trụ."

⁷² . Nay được gọi là Rummindei.

⁷³ . Phần đầu của Pháp dụ này đã bị hư hỏng; chỉ có câu "chia rẽ" còn đọc được mà thôi. Người ta phải dựa vào những Pháp dụ nơi khác để đọc được toàn bộ nội dung của Pháp dụ này.

⁷⁴ . Chỉ tăng và ni mới được mặc y vàng.

⁷⁵ . Anabasasi.

⁷⁶ . Ba dòng đầu của Pháp dụ đã bị hư hỏng. Những mảnh còn sót đọc được cho người ta gợi ý rằng Vua Piyadasi (Asoka) lệnh cho các quan phải ngăn ngừa những kẻ quấy rối trong tăng già. Bản Dhammika không có Pháp Dụ này.

⁷⁷ . Bản Dhammika không có Pháp dụ này. Dây đồi Barabar (thời Asoka gọi là Khalatika) có 7 động: 4 ở đồi Barabar, 3 ở đồi Nagarjuni. 5 động được tặng cho các đạo sĩ Ajivika làm nơi cư trú.